

Ngày dạy: .../.../...

CHỦ ĐỀ 7. TẾ BÀO

TIẾT 3 + 7 + 11 + 15 + 19 + 23 - BÀI 12. TẾ BÀO – ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.
- Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.
- Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.
- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.
- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân, thông qua quan sát hình ảnh.
- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.
 - + Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết.
 - + Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: hình ảnh liên quan đến bài học, thẻ từ (màng tế bào, tế bào chất, nhân tế bào, thành tế bào, không bào trung tâm và lục lạp), giấy A4, A2 và A3, băng dính hai mặt, bút vẽ.

2 - HS : Đồ dùng học tập, vở chép, sgk, dụng cụ GV phân công.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống của HS để hình thành khái niệm tế bào.

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS quan sát hình 12.1 trong SGK và yêu cầu HS cho biết ngôi nhà đang được tạo nên từ đơn vị cấu trúc là gì?

- GV giải thích cho HS hiểu được rằng viên gạch được coi là đơn vị cấu trúc nhỏ nhất tạo nên ngôi nhà. Vậy đơn vị cấu trúc nhỏ nhất hình thành nên cây xanh và cơ thể là gì?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

- GV chuẩn bị một số bộ ghép hình của các ngôi nhà.

- GV chia lớp thành các nhóm, phát cho mỗi nhóm một bộ đồ ghép hình và yêu cầu ghép thành ngôi nhà theo sự sáng tạo của các em. GV yêu cầu các nhóm lần lượt trưng bày và giới thiệu về ngôi nhà của nhóm mình. *GV yêu cầu một số HS nhận xét những điểm giống và khác nhau giữa các sản phẩm của các nhóm? Qua các sản phẩm này các em có thể có kết luận gì về những viên gạch hay nói xa hơn là các tế bào trong cơ thể sinh vật?*

- GV đặt vấn đề: *Mỗi nhóm cho một sản phẩm là một ngôi nhà rất khác nhau nhưng tất cả các ngôi nhà này đều có đặc điểm chung là gì? Đó chính là tất cả các ngôi nhà từ nhà cấp 4 đến các nhà cao tầng, các toà chung cư đều được xây nên từ những viên gạch. Sinh vật trên Trái Đất cũng vậy, từ những sinh vật rất nhỏ không nhìn thấy bằng mắt thường cho đến các sinh vật khổng lồ nặng hàng trăm tấn, đều được cấu tạo từ một đơn vị cấu trúc, các bạn biết đó là gì không? Chúng ta cùng tìm hiểu bài mới: **Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống.***

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu tế bào là gì?

a) Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm tế bào.

- Hiểu được tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV giới thiệu qua về lịch sử tìm ra tế bào do Robert Hooke (1665) lần đầu tiên	I. Tế bào là gì? - Các sinh vật được tạo nên từ tế bào.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
quan 1 sát các tế bào chết từ vỏ cây sồi dưới kính hiển vi. - GV chiếu trên slide các hình: Tế bào vi khuẩn, tế bào nấm men, hình cây cà chua và một số tế bào của cây cà chua, hình cơ thể người và một số tế bào điển hình ở cơ thể người. - GV yêu cầu HS các nhóm đọc, chỉ các tế bào và nhận xét theo câu hỏi gợi ý sau: <i>Các sinh vật được tạo nên từ gì? Có phải số lượng tế bào trong các cơ thể vi khuẩn, nấm men, thực vật và động vật là giống nhau?</i> - GV yêu cầu HS: <i>kể tên một số tế bào trong cơ thể cây xanh và cơ thể người.</i> - GV đặt câu hỏi: <i>“Vậy tế bào là gì? Tế bào có chức năng như thế nào đối với cơ thể sống?”</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS nghe GV hướng dẫn, quan sát hình ảnh, đọc thông tin sgk, trả lời các câu hỏi của GV. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện HS đứng dậy trả lời câu hỏi. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	- Không phải số lượng tế bào trong các cơ thể vi khuẩn, nấm men, thực vật và động vật là giống nhau. => <i>Tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.</i> + Một số tế bào trong cơ thể cây xanh: tế bào thịt lá, tế bào thịt quả, tế bào ống dẫn, tế bào lông hút... + Một số tế bào trong cơ thể người: Tế bào hồng cầu, tế bào mô ruột, tế bào thần kinh, tế bào gan, tế bào cơ...

Hoạt động 2: Tìm hiểu hình dạng và kích thước của một số loại tế bào

a) Mục tiêu:

- Nêu được hình dạng, kích thước của một số loại tế bào.
- Biết cách tra cứu, tìm hiểu về hình dạng, kích thước của tế bào ở động vật.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS đọc thông tin, đặt câu hỏi cho HS trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu slide về các hình ảnh tế bào vi khuẩn E. coli, tế bào nấm tế bào vảy hành, tế bào hồng cầu, tế bào xương, tế bào thần kinh. - GV chia nhóm HS, yêu cầu từng nhóm nhận xét về hình dạng, kích thước của các tế bào. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi. - Các nhóm bổ sung thêm các hình dạng, kích thước của tế bào ngoài SGK. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện nhóm lên trình bày về hình dạng, kích thước của tế bào. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá nhóm có báo cáo tốt nhất, khuyến khích HS tìm thêm được nhiều hình dạng, kích thước của tế bào vật và động vật. - GV rút ra kết luận, chuyển sang nội dung mới.	II. Hình dạng và kích thước của một số loại tế bào + Có nhiều loại tế bào, chúng có hình dạng khác nhau: hình cầu ở tế bào trứng và chua; hình lồi hai mặt ở tế bào hồng cầu; hình sao ở tế bào thần kinh.... + Kích thước của tế bào ở mỗi sinh vật là khác nhau. Ví dụ: vi khuẩn là những sinh vật đơn kích thước nhỏ nhất, phần lòng đỏ của trứng chim đà điểu được cho là tế bào lớn nhất... + Hình dạng, kích thước của các loại tế bào thực vật và động vật thường rất nhỏ thường không nhìn thấy được. Nhưng cũng có một số tế bào khá lớn như tế bào thịt cà chua, tế bào sợi gai, tế bào trứng gà.. mắt ta có thể nhìn thấy được.

Hoạt động 3: Tìm hiểu cấu tạo tế bào động vật và tế bào thực vật

a) Mục tiêu:

- Trình bày được thành phần cấu tạo chính của tế bào và chức năng của chúng.
- Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa tế bào động vật và tế bào thực vật.
- Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.
- Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS	III. Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
đọc thông tin và nghiên cứu hình 12.7 trong SGK. - GV treo tranh hình 12.7 hoặc chiếu slide hình cấu tạo tế bào động vật. Giải thích một số thành phần cấu tạo chính của tế bào và chức năng của chúng. - GV chia lớp thành các nhóm, tổ chức cuộc thi ghép thẻ từ. GV phát sơ đồ tế bào động vật và thực vật, các thẻ từ thành phần tế bào. Từng nhóm thi ghép các thẻ từ vào đúng vị trí. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS vừa lắng nghe, vừa quan sát và thực hiện theo sự hướng dẫn của GV để thực hiện thí nghiệm, rút ra câu trả lời. - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình thực hiện. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS trình bày, báo cáo kết quả của nhóm mình. - GV mời 1 – 3 HS chốt lại: thành phần cấu tạo của tế bào động vật và thực vật trước lớp Bước 4: Kết luận, nhận định - GV cử đại diện các nhóm nhận xét, đánh giá kết quả của nhóm bạn và tìm ra nhóm thắng cuộc, tuyên dương các nhóm, HS tích cực và thực hiện tốt các nhiệm vụ. - GV khuyến khích HS đọc mục Em có biết và Tìm hiểu thêm để hiểu sâu hơn những kiến thức đã học.	- Cấu tạo tế bào động vật và thực vật rất phức tạp. Trong đó, có các thành phần chính: màng tế bào, tế bào chất, nhân, thành tế bào, không bào trung tâm và lục lạp.

Hoạt động 4: Nhận biết lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh

a) Mục tiêu: Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV treo hình tế bào thực vật hoặc chiếu slide hình chiếc lá và thành phần lục lạp của lá cây. - GV đặt câu hỏi: <i>Các em có biết tại sao hầu hết lá cây lại có màu xanh? Nhờ yếu tố nào mà lục lạp có thể thực hiện được chức năng quang hợp?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS vừa lắng nghe, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời. - GV quan sát nhắc nhở HS trong quá trình thực hiện. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS trình bày câu trả lời của mình Bước 4: Kết luận, nhận định - GV đánh giá, nhận xét, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	* Nhận biết lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh - Lục lạp mang sắc tố quang hợp có màu xanh lục, gọi là diệp lục. - Diệp lục hấp thu năng lượng ánh sáng mặt trời để tổng hợp nên chất hữu cơ.

Hoạt động 5: Tìm hiểu cấu tạo của tế bào nhân sơ và nhân thực

a) **Mục tiêu:**

- Nêu được cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.
- Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV cho HS đọc thông tin trong SGK và quan sát các hình ảnh 12.8, 12.9 SGK để trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi: + <i>Thế nào là tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực?</i> + <i>Nêu cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế</i>	IV. Cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực. *Tế bào nhân sơ: - Tế bào nhân sơ không có nhân hoàn chỉnh và không chứa bào quan có màng. - Có kích thước rất nhỏ 0,5 – 10um,

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
bào nhân thực? + Hãy so sánh tế bào nhân sơ với tế bào nhân thực? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, lập bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực. - GV quan sát, hỗ trợ HS khi cần. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm đứng dậy trình bày kết quả thảo luận. - HS nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV đánh giá, nhận xét, kẻ bảng so sánh lên bảng để HS ghi chép vào vở.	bằng 1/10 tế bào nhân thực. - Được tìm thấy ở những sinh vật đơn bào, ví dụ như các loại vi khuẩn. <i>*Tế bào nhân thực:</i> - Tế bào nhân thực, có nhân và các bào quan có màng. - Có kích thước lớn hơn 10 – 100um), gấp 10 lần tế bào nhân sơ. - Được tìm thấy ở các sinh vật đa bào như động vật, thực vật, nấm...

Hoạt động 6: Tìm hiểu sự lớn lên và sinh sản của tế bào

a) Mục tiêu:

- Nêu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào.
- Hiểu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin, quan sát và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn các nhóm HS quan sát hình 12.10 và 12.11 SGK và trả lời các câu hỏi: + Số lượng tế bào tăng lên như thế nào sau mỗi lần sinh sản? + Dựa vào hình 12.11 SGK, hãy tính số lượng tế bào con mới được tạo ra sau mỗi lần sinh sản: lần 4, 5,... - GV phân tích hình 12.10 và hình 12.11 SGK để minh họa cho sự lớn lên và sinh sản liên tiếp của tế bào.	V. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Thực chất sự lớn lên của cơ thể sinh vật là nhờ hai quá trình liên tiếp không thể tách rời nhau, đó là tế bào lớn lên đến một mức độ nhất định thì sinh sản, các tế bào con lớn lên lại sinh sản, cứ như vậy tiếp tục làm tăng số lượng và kích thước của tế bào,...). - Sự sinh sản của một tế bào để tạo ra 2 tế bào mới được gọi là sự phân

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- GV liên hệ một ví dụ về tác dụng của sự sinh sản tế bào trong việc làm lành vết thương: Các tế bào da và tế bào máu là một trong số các tế bào làm tăng số lượng tế bào để hàn gắn các vết thương. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS lắng nghe GV giảng bài, tiếp nhận câu hỏi và trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện của các nhóm HS lên trình bày lại quá trình lớn lên và sinh sản của tế bào. - GV mời đại diện của các nhóm HS nhận xét sự thay đổi của các sinh vật trong hình 12.12 SGK và lấy thêm ví dụ minh họa cho hiện tượng này. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin cho HS: <i>Tế bào trong cơ thể chúng ta không sống mãi. Tế bào da có thể sống trong 10 – 30 ngày, tế bào niêm mạc má cứ khoảng 5 ngày lại sinh sản một lần vì nó cần thay thế các tế bào tổn thương khi chúng ta ăn uống. Hay tế bào hồng cầu không có nhân, đời sống trung bình của tế bào hồng cầu chỉ khoảng 4 tháng và cứ mỗi giây lại có khoảng 2 triệu tế bào hồng cầu bị chết đi trong cơ thể chúng ta. Tuy nhiên, mỗi ngày cơ thể chúng ta tạo ra đủ 2 triệu tế bào để thay thế những tế bào đã chết bằng cách sinh sản tế bào.</i>	bào. Sự phân bào xảy ra ở cả tế bào thực vật và động vật trong suốt đời sống của chúng, đó là cơ sở cho sự sinh trưởng và sự thay thế các tế bào già và tế bào bị tổn thương ở mỗi cơ thể.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Ôn luyện kiến thức đã học

b) **Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS trả lời

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV hướng dẫn, gợi ý HS sơ đồ hoá các kiến thức đã học theo sự sáng tạo của HS.
- GV đặt một số câu hỏi để HS củng cố lại kiến thức:

Câu 1. Tế bào là gì, chức năng của tế bào đối với cơ thể sinh vật? Vì sao nói tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống?

Câu 2. Hãy nêu thành phần chính của tế bào động vật và chức năng của từng thành phần.

Câu 3. Hãy nêu thành phần chính của tế bào thực vật và chức năng của từng thành phần.

Câu 4. Hãy so sánh cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật.

Câu 5. Điểm khác nhau cơ bản giữa tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực là gì?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, lần lượt thực hiện vẽ sơ đồ hóa kiến thức và trả lời các câu hỏi.
- GV nhận xét, chốt lại kiến thức, đánh giá thái độ học tập của HS.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức sự phân chia của tế bào

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời.

c) Sản phẩm: Kết quả trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: So sánh chiều cao của mình lúc là HS lớp 1 và hiện tại là HS lớp 6. Từ đó, em hãy giải thích vì sao cơ thể lớn lên được?
- HS suy nghĩ, đưa ra câu trả lời
- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 27 + 31 + 35 - BÀI 13. TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào và lấy được các ví dụ minh họa.
- Nêu được quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.
- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được các ví dụ minh họa.
- Nhận biết và vẽ được hình sinh vật đơn bào, mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh và cơ thể người.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được đặc điểm của các sự vật, hiện tượng và vai trò của sự vật, hiện tượng...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** hình ảnh liên quan đến bài học, giáo án, máy chiếu.

2 - **HS :** Đồ dùng học tập liên quan đến bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

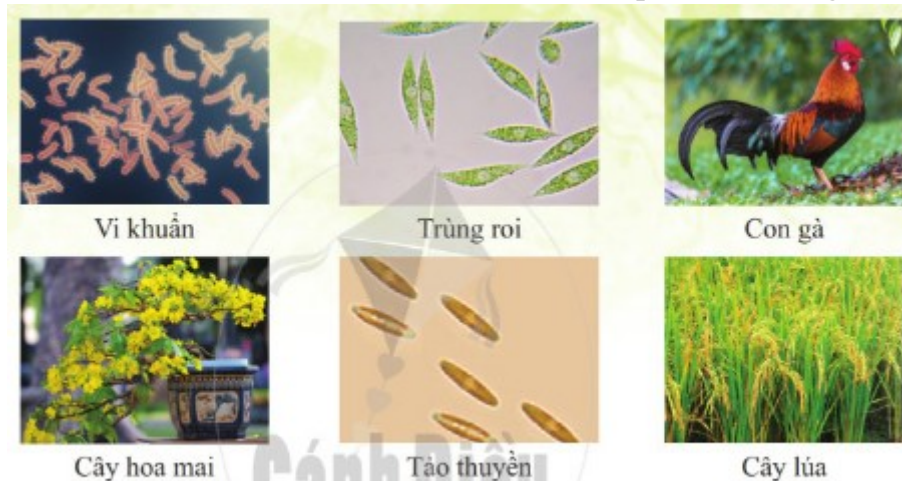
a) **Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của HS về các cấp độ tổ chức của cơ thể

b) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS quan sát hình 13.1 SGK và chỉ ra: *Đâu là sinh vật cấu tạo từ một tế bào, đâu là sinh vật cấu tạo từ nhiều tế bào? Cách phân biệt là gì?*



Hình 13.1. Một số sinh vật

- HS thảo luận theo cặp đôi, trình bày kết quả.

- GV nhận xét, đặt vấn đề: *Nhiều sinh vật như người và cây xanh được cấu tạo từ hàng triệu cho đến hàng tỉ tế bào nhưng có những sinh vật chỉ gồm một tế bào.*

Chúng có đặc điểm gì khác nhau, chúng ta hãy cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào

a) **Mục tiêu:** Nhận biết được sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào và lấy ví dụ minh họa.

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM														
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1. - GV treo tranh các sinh vật đơn bào và đa bào. - GV đặt vấn đề: <i>Các sinh vật đơn bào chỉ gồm một tế bào, chúng sẽ thực hiện các hoạt động sống như thế nào?</i> NV2. - GV giới thiệu: <i>Khác với sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào có tổ chức cấu tạo phức tạp. Cơ thể chúng có nhiều loại tế bào với hình dạng, cấu tạo khác nhau và thực hiện chức năng khác nhau như quang hợp, hô hấp, vận động,... qua đó đảm bảo sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và sinh sản của cơ thể.</i> <i>Cơ thể người có khoảng 30 – 40 nghìn tỉ tế bào và khoảng 200 loại tế bào khác nhau.</i> - GV đặt câu hỏi, kích thích trí tò mò của HS: <i>Nếu một tế bào trong cơ thể bị chết, điều gì sẽ xảy ra đối với sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào?</i> - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong	I. Sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào 1. Sinh vật đơn bào - Sinh vật đơn bào chỉ gồm một tế bào. - Sinh vật đơn bào thực hiện các hoạt động sống trong khuôn khổ một tế bào như: lấy và tiêu hóa thức ăn, hô hấp, vận động, sinh trưởng, sinh sản... 2. Sinh vật đa bào - Sinh vật đa bào có nhiều loại tế bào với hình dạng, cấu tạo khác nhau với các chức năng khác nhau. *Phân biệt sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào <table><tr><th>Tiêu chí</th><th>Sinh vật đơn bào</th><th>Sinh vật đa bào</th></tr><tr><td>Số lượng tế bào</td><td>Một tế bào</td><td>Nhiều tế bào</td></tr><tr><td>Số loại tế bào</td><td>Một loại</td><td>Nhiều loại</td></tr><tr><td>Cấu tạo từ tế bào nhân sơ đến tế bào nhân thực.</td><td>Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực</td><td>Tế bào nhân thực</td></tr></table>			Tiêu chí	Sinh vật đơn bào	Sinh vật đa bào	Số lượng tế bào	Một tế bào	Nhiều tế bào	Số loại tế bào	Một loại	Nhiều loại	Cấu tạo từ tế bào nhân sơ đến tế bào nhân thực.	Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tế bào nhân thực
Tiêu chí	Sinh vật đơn bào	Sinh vật đa bào													
Số lượng tế bào	Một tế bào	Nhiều tế bào													
Số loại tế bào	Một loại	Nhiều loại													
Cấu tạo từ tế bào nhân sơ đến tế bào nhân thực.	Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tế bào nhân thực													

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
SGK, thảo luận và hoàn thành bảng phân biệt sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS lắng nghe GV giới thiệu, giải thích, rồi suy nghĩ tìm ra câu trả lời theo yêu cầu của GV. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện HS đứng dậy trình bày kết quả thảo luận của các nhiệm vụ. - GV gọi HS nhận xét câu trả lời của bạn. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động.	

Hoạt động 2: Tổ chức cơ thể đa bào

a) Mục tiêu:

- Nêu được mối quan hệ giữa tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể.
- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được các ví dụ minh họa.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, giảng giải, yêu cầu HS trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành các nhóm cho HS thảo luận, hoàn thành nội dung yêu cầu. GV yêu cầu HS quan sát và nhận xét hình dạng, kích thước, chức năng của các tế bào trong từng loại mô.	II. Tổ chức cơ thể đa bào *Nhận xét: + Mô thần kinh: tế bào có dạng kéo dài (nơron). + Mô cơ ở ruột non: tế bào dạng thuôn dài, xếp so le. + Mô giậu ở lá: tế bào hình chữ nhật, xếp cạnh nhau, kích thước lớn. * Tổ chức cơ thể đa bào: Mô -> cơ quan -> Hệ cơ quan -> Cơ thể.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- GV đặt câu hỏi: <i>Mô là gì?</i> - Tiếp đó, GV cho HS đọc thông tin sgk và dẫn dắt HS tới các khái niệm: + <i>Cơ quan là gì?</i> + <i>Hệ cơ quan là gì?</i> + <i>Cơ thể là gì?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS lắng nghe GV giới thiệu, giải thích, vận dụng kiến thức sgk để đưa ra các khái niệm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi từng HS đứng dậy trình bày 1 khái niệm. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động.	+ <i>Mô</i> bao gồm các tế bào có hình dạng, cấu tạo và chức năng giống nhau. + <i>Cơ quan</i> là tập hợp nhiều mô cùng thực hiện những chức năng nhất định, ở vị trí nhất định trong cơ thể. + <i>Hệ cơ quan</i> là tập hợp của nhiều cơ quan hoạt động cùng nhau và cùng thực hiện một chức năng nhất định. + <i>Cơ thể</i> sinh vật bao gồm một số hệ cơ quan hoạt động phối hợp với nhau, đảm bảo sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và sinh sản của cơ thể.

Hoạt động 3: Thực hành tìm hiểu về tổ chức cơ thể của sinh vật đơn bào và sinh vật đa bào

a) Mục tiêu:

- Quan sát được hình dạng, cấu tạo và vẽ được hình dạng nấm men.
- Quan sát, liệt kê được các cơ quan và hệ cơ quan ở thực vật và cơ thể người.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS làm thí nghiệm, cho HS quan sát, nhận biết và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Quá trình HS thực hiện.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1 - GV hướng dẫn HS thực hiện các bước: + Dùng ống nhỏ giọt lấy một giọt dịch nấm	III. Thực hành tìm hiểu về tổ chức cơ thể 1. Tìm hiểu về hình dạng, cấu tạo của sinh vật đơn bào.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
men và nhỏ lên lam kính. + Dùng kim mũi mác dàn mỏng dịch và để yên cho nước bay hơi hết. + Nhỏ một giọt xanh methylene lên vết đã khô và để yên trong 5 phút. + Đặt nghiêng lam kính trên đĩa đồng hồ và dùng ống nhỏ giọt nhỏ từ từ nước cất vào đầu lam kính sao cho nước chảy qua vết nhuộm xanh methylene. Nhỏ nước cho đến khi nước rửa không còn màu xanh. + Đặt và cố định tiêu bản trên bàn kính. + Nhẹ nhàng đẩy lamên lên vết nhuộm. + Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi. + Quan sát tiêu bản ở vật kính 10x rồi chuyển sang vật kính 40x. NV2 - GV hướng dẫn HS quan sát tranh, mô hình người, mẫu cây và yêu cầu HS lập bảng liệt kê một số cơ quan và hệ cơ quan ở cơ thể người và cây xanh mà em quan sát được. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS vừa lắng nghe, vừa quan sát và thực hiện theo sự hướng dẫn của GV để thực hiện thí nghiệm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Gọi một số HS khác đứng dậy báo cáo kết quả quan sát. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức bài học.	- HS thực hiện lần lượt các bước, quan sát mẫu vật thông qua kính hiển vi quang học. 2. Tìm hiểu về tổ chức cơ thể thực vật và cơ thể người - HS quan sát tranh ảnh, nhận dạng và xác định vị trí một số cơ quan, cấu tạo của cây xanh và của cơ thể người.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức phân loại thế giới sống, làm một số bài tập
- b) **Nội dung:** GV giao bài tập, HS hoàn thành
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu giở sách sgk trang 80, thực hiện phần luyện tập (bảng 13.2).
- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

Bảng 13.2

<i>Cấu trúc</i>	<i>Hình 1</i>	<i>Hình 2</i>	<i>Hình 3</i>	<i>Hình 4</i>
<i>Tên cấp độ tổ chức</i>	<i>Cơ quan</i>	<i>Tế bào</i>	<i>Hệ cơ quan</i>	<i>Cơ thể</i>
<i>Tên cấp độ tổ chức liền kề cao hơn.</i>	<i>Hệ cơ quan</i>	<i>Mô</i>	<i>Cơ thể</i>	<i>Quần thể</i>

- GV nhận xét, chốt lại kiến thức, tuyên dương HS hoàn thành đúng bảng 13.2.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức các cấp độ tổ chức của cơ thể.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu mở sách sgk trang 80, thực hiện phần vận dụng (bảng 13.3).
- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

Bảng 13.3

<i>Tên cấp độ tổ chức</i>	<i>Ví dụ ở động vật</i>	<i>Ví dụ ở thực vật</i>
<i>Tế bào</i>	<i>Tế bào cơ tim</i>	<i>Tế bào mô giậu</i>
<i>Mô</i>	<i>Mô cơ tim</i>	<i>Mô giậu</i>
<i>Cơ quan</i>	<i>Tim</i>	<i>Lá</i>
<i>Hệ cơ quan</i>	<i>Hệ tuần hoàn</i>	<i>Hệ chồi</i>

- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.

Ngày dạy: .../.../...

CHỦ ĐỀ 8. ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

TIẾT 43 + 47 + 51 + 55 - BÀI 14. PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống
- Dựa vào sơ đồ, nhận biết được 5 giới của thể giới sống. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.
- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.
- Lấy được ví dụ chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.

- Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: hình ảnh người cổ đại, người hiện đại, hình ảnh 5 giới sinh vật, bảng tên 5 giới sinh học, bảng mức độ đa dạng số lượng loài sinh vật, máy chiếu, giáo án, sgk...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép, một số hình ảnh liên quan đến bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú, thu hút sự chú ý của HS. Kiểm tra sự hiểu biết của HS về phân loại thế giới sống, mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật.

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS suy nghĩ, trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức nhóm cho HS nêu tên các sinh vật có tại địa phương và phân chia thành các nhóm, có nêu tiêu chí phân loại.

- HS thảo luận theo cặp đôi, lần lượt kể tên các loại sinh vật địa ở địa phương mình.

- GV đặt thêm câu hỏi: *Vậy trong các loài sinh vật đó, loài nào có quan hệ gần gũi với nhau?*

- GV nghe câu trả lời của HS, từng bước dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Vì sao cần phân loại thế giới sống

a) Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống

b) Nội dung: GV hướng dẫn, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu: HS đọc thông tin trong phần I SGK, quan sát hình 14.1 và 14.2 sgk, nêu ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống? - GV đặt thêm câu hỏi: Nếu không phân loại các sinh vật thì sao? Sinh vật được phân chia thành những nhóm nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc thông tin, rút ra ý nghĩa, trả lời câu hỏi của GV. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS đứng dậy trình bày - HS khác nhận xét, bổ sung ý cho bạn (nếu có). Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động.	I. Vì sao cần phân loại thế giới sống - Ý nghĩa của việc phân loại thế giới sống: giúp cho việc gọi tên sinh vật và xác định mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm sinh vật với nhau được thuận lợi.

Hoạt động 2: Thế giới sống được chia thành các giới

a) Mục tiêu:

- Dựa vào sơ đồ nhận biết được 5 giới của thế giới sống. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.
- Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, giảng giải, yêu cầu HS trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV giới thiệu khái niệm giới - GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ thống 5 giới trong hình 14.3sgk và liệt kê các sinh vật thuộc mỗi giới vào bảng 14.1sgk. - GV yêu cầu HS lấy thêm các ví dụ khác thuộc các giới sinh vật.	II. Thế giới sống được chia thành các giới - Giới trong sinh học là đơn vị phân loại lớn nhất, bao gồm các ngành sinh vật có chung những đặc điểm nhất định về cấu trúc, cấu tạo cơ thể, đặc điểm dinh dưỡng và sinh sản. - Thế giới sống được chia thành 5 giới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM												
- GV yêu cầu HS quan sát hình 14.5sgk, nêu các bậc phân loại của thể giới sống từ thấp đến cao, gọi tên các bậc phân loại của hoa li và hổ đông dương. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS lắng nghe GV giới thiệu, giải thích, vận dụng kiến thức sgk để đưa ra các khái niệm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi từng HS đứng dậy trình bày 1 khái niệm. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động.	Giới Khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật. Bảng 14.1 <table> <tr> <th>Tên giới</th><th>Tên sinh vật</th></tr> <tr> <td>Khởi sinh</td><td>Vi khuẩn, vi khuẩn lam</td></tr> <tr> <td>Nguyên sinh</td><td>Trùng roi, trùng biến hình, tảo lục đơn bào, trùng giày...</td></tr> <tr> <td>Nấm</td><td>Nấm bụng dê, nấm sò</td></tr> <tr> <td>Thực vật</td><td>Hương dương, dương xỉ, rêu, sen, thông...</td></tr> <tr> <td>Động vật</td><td>Voi, rùa, chim, cá, mực...</td></tr> </table> - Các bậc phân loại của thể giới ống từ thấp đến cao: Loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.	Tên giới	Tên sinh vật	Khởi sinh	Vi khuẩn, vi khuẩn lam	Nguyên sinh	Trùng roi, trùng biến hình, tảo lục đơn bào, trùng giày...	Nấm	Nấm bụng dê, nấm sò	Thực vật	Hương dương, dương xỉ, rêu, sen, thông...	Động vật	Voi, rùa, chim, cá, mực...
Tên giới	Tên sinh vật												
Khởi sinh	Vi khuẩn, vi khuẩn lam												
Nguyên sinh	Trùng roi, trùng biến hình, tảo lục đơn bào, trùng giày...												
Nấm	Nấm bụng dê, nấm sò												
Thực vật	Hương dương, dương xỉ, rêu, sen, thông...												
Động vật	Voi, rùa, chim, cá, mực...												

Hoạt động 3: Tìm hiểu sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật

a) Mục tiêu: Lấy được ví chứng minh sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật.

b) Nội dung: GV cho HS đọc thông tin, đưa ra câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong 86, 87sgk, quan sát hình 14.6 đến 14.9 sgk và nêu tên các loại môi trường sống, nêu tên một số sinh vật có trong mỗi loại môi trường đó.	III. Sự đa dạng về số lượng loài và môi trường sống của sinh vật - Số lượng: Hơn 10 triệu loài - Môi trường sống: + <i>Môi trường cạn:</i> Cây dâu, con hổ, con trâu... + <i>Môi trường nước:</i> rong rêu, tảo, cá, tôm... + <i>Môi trường đất:</i> giun đất, thạch sùng... + <i>Môi trường sinh vật:</i> chấy,

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
 Hình 14.6. Môi trường sống trên cạn: Rừng nhiệt đới có sự đa dạng về số lượng loài cao.  Hình 14.7. Môi trường sống dưới nước: Rạn san hô được coi là nơi có sự đa dạng về số lượng loài cao nhất ở biển.  Hình 14.8. Môi trường sống nơi có khí hậu khô, nóng: Sa mạc có sự đa dạng về số lượng loài thấp.  Hình 14.9. Môi trường sống nơi có khí hậu lạnh: Vùng cực có sự đa dạng về số lượng loài thấp. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc thông tin, tìm hiểu về số lượng loài và môi trường sống của chúng. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS đứng tại chỗ nêu lần lượt các môi trường sống và lấy ví dụ cụ thể kèm theo. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức bài học.	rận, sán, giun đũa....

Hoạt động 4: Sinh vật được gọi tên như thế nào?

a) **Mục tiêu:** Nhận biết được tên địa phương và tên khoa học của sinh vật.

b) **Nội dung:** GV đưa ra nhiệm vụ, HS suy nghĩ hoàn thành.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM						
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS nêu các ví dụ tên địa phương của một số loài mà em biết: cây táo, cây tam thất,...và cho biết cách gọi đó đã chính xác chưa, tên loài có trùng với của tên địa phương hay không? - GV yêu cầu HS quan sát các hình 14.10 và 14.11sgk, mô tả đặc điểm của tên khoa học? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	IV. Sinh vật được gọi tên như thế nào? - Mỗi sinh vật có hai các gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. Ví dụ: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên địa phương</th><th>Tên khoa học</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cây táo</td><td>Ziziphus mauritiana</td></tr> <tr> <td>Con mèo</td><td>Prionailurus bengalensis</td></tr> </tbody> </table>	Tên địa phương	Tên khoa học	Cây táo	Ziziphus mauritiana	Con mèo	Prionailurus bengalensis
Tên địa phương	Tên khoa học						
Cây táo	Ziziphus mauritiana						
Con mèo	Prionailurus bengalensis						

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- HS đọc thông tin, tìm hiểu về tên địa phương và tên khoa học của một số loài sinh vật. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức bài học.	- Tên khoa học gồm 2 từ được viết in nghiêng, từ thứ nhất viết hoa chữ cái đầu, là tên chi, từ thứ hai viết thường, là tên loài. Cây táo (<i>Ziziphus mauritiana</i>) + <i>Ziziphus</i> là Chi + <i>Mauritiana</i> là loài.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức phân loại thế giới sống, làm một số bài tập.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV cho HS hoạt động nhóm, hoàn thành bài tập:

Hoàn thành bảng sau:

Môi trường sống	Tên sinh vật	Mức độ đa dạng số lượng loài
Rừng nhiệt đới		
Sa mạc		
Rạn san hô		

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

Môi trường sống	Tên sinh vật	Mức độ đa dạng số lượng loài
Rừng nhiệt đới	Hổ, báo, cây gỗ lớn, nai, hươu, voi, sư tử,...	Đa dạng cao
Sa mạc	Xương rồng, thằn lằn, lạc đà,...	Đa dạng thấp
Rạn san hô	San hô, tảo, cá, tôm, cua, sò...	Đa dạng cao

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức bài học vào xử lý tình huống thực tiễn.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV nêu tên một số loài động vật: chuồn chuồn, dơi, đại bàng, cá voi, cá heo, cá thu. GV yêu cầu HS phân loại các động vật nêu trên vào các lớp, ngành thích hợp.
 - HS bắt cặp với bạn bên cạnh, trao đổi, thảo luận đưa ra câu trả lời:
 - + *Chuồn chuồn: ngành chân khớp, lớp sâu bọ*
 - + *Dơi: lớp Thú*
 - + *Đại bàng: lớp Chim*
 - + *Cá voi, cá heo: lớp Thú*
 - + *Cá Thu: lớp Cá.*
 - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức bài học.
-

Ngày dạy: .../.../....

TIẾT 59 + 63 - BÀI 15. KHÓA LƯỜNG PHÂN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân trong phân loại một số nhóm sinh vật.
- Thực hành xây dựng được khoa lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: một số hình khối bằng gỗ hoặc nhựa, sơ đồ và bảng phân loại một số loài, sơ đồ và bảng phân loại một số cây trong vườn, giáo án, sgk, máy chiếu.

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú, thu hút sự chú ý của HS. Kiểm tra kỹ năng phân loại của HS, cách xây dựng tiêu chí phân loại.

b) Nội dung: GV đưa các khối hình cho HS quan sát, trả lời câu hỏi

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV sử dụng các khối hộp nhiều màu sắc cho HS quan sát và yêu cầu các nhóm suy nghĩ, thảo luận và phân chia các khối hộp theo hình dạng, màu sắc...



- GV nghe câu trả lời của HS, từng bước dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Sử dụng khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật

a) **Mục tiêu:** Nhận biết được cách xây dựng khóa lưỡng phân trong phân loại nhóm sinh vật.

b) **Nội dung:** GV trình bày nội dung, hướng dẫn cho HS quan sát, thực hiện.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV giới thiệu định nghĩa khóa lưỡng phân và các dạng khóa lưỡng phân. - GV hướng dẫn HS cách xây dựng một khóa lưỡng phân bằng ví dụ cụ thể ở hình trong sgk: + <i>Bước 1: Liệt kê các đặc điểm. Hãy liệt kê các đặc điểm có thể quan sát được.</i> + <i>Bước 2: Sắp xếp các đặc điểm theo thứ tự. Khi xây dựng khoá lưỡng phân, trước tiên ta cần bắt đầu với các đặc điểm chung nhất, trước khi chuyển sang các đặc điểm cụ thể hơn.</i> + <i>Bước 3: Chia mẫu vật. Ta có thể sử dụng câu hỏi để chia mẫu vật của bạn thành hai nhóm và nên bắt đầu từ đặc điểm chung nhất.</i> + <i>Bước 4: Chia nhỏ mẫu hơn nữa. Dựa vào đặc điểm tương phản tiếp theo, chia nhỏ mẫu</i>	I. Sử dụng khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật - Khóa lưỡng phân là phương pháp được dùng để xác định một loài bằng cách trả lời một loạt các câu hỏi dựa trên các đặc điểm tương phản khi có hai kết quả xảy ra. - Có hai dạng khóa lưỡng phân: dạng sơ đồ phân nhánh và dạng viết. - Một số lưu ý khi xây dựng khóa lưỡng phân: + <i>Chỉ xem xét một đặc điểm tại một thời điểm.</i> + <i>Sử dụng các đặc điểm hình thái nhiều nhất có thể.</i> + <i>Sử dụng các đặc điểm chung</i>

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
vật. Tiếp tục chia nhỏ các mẫu còn lại bằng cách đặt đủ câu hỏi cho đến khi xác định và đặt tên cho tất cả chúng. + Bước 5: Vẽ sơ đồ khoá lưỡng phân. Có thể tạo một khoá lưỡng phân bằng cách viết hoặc vẽ sơ đồ. + Bước 6: Kiểm tra. Khi đã hoàn thành khoá lưỡng phân, kiểm tra lại để chắc chắn khoá lưỡng phân vừa tạo hoạt động một cách chính xác. Cần tập trung vào mẫu vật mà ta đang cố gắng xác định và xem qua các câu hỏi trong khoá lưỡng phân để xem liệu có xác định được mẫu đó ở phần cuối hay không, nếu không, cần thực hiện các điều chỉnh cho phù hợp. - GV hướng dẫn HS thực hiện theo từng bước trong hướng dẫn ở trang 90 SGK để xác định các loài động vật. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS nghe GV hướng dẫn, nắm rõ các bước thực hiện khoá lưỡng phân và một số lưu ý. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS trình bày các bước thực hiện khoá lưỡng phân từ ví dụ trong sgk. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động.	nhất ở bước đầu và sử dụng các đặc điểm ít điểm chung hoặc ít rõ ràng hơn để chia chúng thành các nhóm nhỏ hơn. + Khi viết, hãy sử dụng các từ tương phản.

Hoạt động 2: Thực hành xây dựng khoá lưỡng phân

a) Mục tiêu: Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, giảng giải để HS nắm rõ cách xây dựng khoá lưỡng phân.

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	II. Thực hành xây dựng khóa

- GV treo sơ đồ và bảng phân loại một số cây trong vườn, nhắc lại quy trình thực hiện, yêu cầu HS tạo nhóm, tạo khóa lưỡng phân theo nội dung nhóm lựa chọn. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, tìm nội dung thực hiện, vạch ra các bước thực hiện để đưa ra sản phẩm cuối cùng. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi của hoạt động.	lưỡng phân - Sản phẩm của các nhóm
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về khóa lưỡng phân trong phân loại sinh vật.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện bài luyện tập trang 90sgk.

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

<i>Các bước</i>	<i>Đặc điểm</i>	<i>Tên cây</i>
1a	Lá không xẻ thành nhiều thùy	(Đi tới bước 2)
1b	Lá xẻ thành nhiều thùy hoặc lá xẻ thành nhiều lá con.	(Đi tới bước 3)
2a	Lá có mép lá nhẵn	Lá bèo nhật bản
2b	Lá có mép lá răng cưa	Lá cây ô rô
3a	Lá xẻ thành nhiều thùy, các thùy xẻ sâu	Lá cây sắn
3b	Lá xẻ thành nhiều thùy là những lá con, xếp dọc hai bên cuống lá.	Lá cây hoa hồng

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Ứng dụng được khóa lưỡng phân vào cuộc sống

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS về nhà hoàn thành

c) Sản phẩm: Kết quả báo cáo của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS về nhà xây dựng khóa phân lưỡng trong phân loại sinh vật.
 - HS về nhà hoàn thành nhiệm vụ được giao.
 - GV nhận xét, đánh giá quá tiết học.
-

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 67 + 69 + 74 - BÀI 16. VIRUS VÀ VI KHUẨN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Quan sát hình ảnh mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của virus, vi khuẩn.
- Phân biệt được virus và vi khuẩn.
- Nêu được sự đa dạng về hình thái của vi khuẩn.
- Nêu được một số bệnh do virus, bệnh do vi khuẩn gây nên và cách phòng, chống bệnh do virus và vi khuẩn.
- Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Sơ đồ hình dạng của một số virus, sơ đồ cấu tạo virus, hình ảnh một số hoa, cây, người bị bệnh do virus gây ra, sơ đồ vi khuẩn, hình ảnh một số loại vi khuẩn khác nhau, giáo án, sgk, máy chiếu.

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Kiểm tra sự hiểu biết của học sinh về virus và vi khuẩn, vai trò của vi khuẩn. Tạo hứng thú học tập cho HS.

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS trả lời.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS kể, liệt kê các loại vaccine mà các em biết hoặc đã được tiêm phòng? Nêu ý nghĩa của việc tiêm phòng.

- HS lắng nghe, suy nghĩ và trả lời:

+ *Một số loại vaccine: bại liệt, sởi, quai bị, thủy đậu, cúm, covid 19, viêm não Nhật Bản...*

+ *Tiêm vaccine để phòng bệnh hiệu quả, làm giảm tỉ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh truyền nhiễm trong xã hội.*

- GV nghe câu trả lời của HS, nhận xét và từng bước dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus

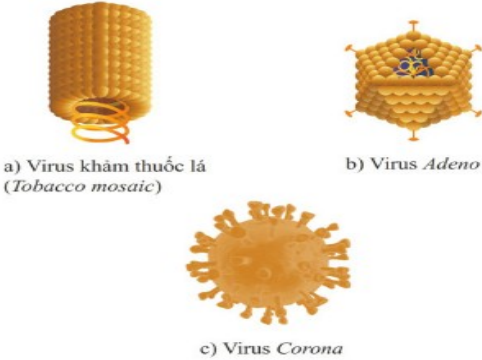
a) Mục tiêu: Quan sát hình ảnh, mô tả được hình dạng, cấu tạo đơn giản của virus.

b) Nội dung: GV trình bày nội dung, hướng dẫn cho HS quan sát, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS kể tên một số loại virus mà các em biết, hoặc nhắc lại tên một số virus ở phần mở đầu. - GV chiếu hình ảnh một số loại virus với các hình dạng khác nhau, yêu cầu HS quan sát, nêu hình dạng của các loại virus. - GV yêu cầu HS quan sát hình 16.2 SGK và mô tả cấu tạo đơn giản của virus, trả lời câu hỏi: <i>virus đã được coi là sinh vật chưa và vì sao?</i>	I. Virus 1. Hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus - Virus là dạng sống có kích thước rất nhỏ, mắt thường không nhìn thấy được. - Hình dạng: hình que, hình cầu, hình đa diện... - Cấu tạo đơn giản của virus: chưa có cấu tạo tế bào, không có màng tế bào, tế bào chất và nhân, chỉ có chất di truyền nằm ở giữa và lớp vỏ protein bọc bên ngoài.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
 a) Virus khảm thuốc lá (<i>Tobacco mosaic</i>) b) Virus Adeno c) Virus Corona Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS trình bày trước lớp câu trả lời của mình Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi.	

Hoạt động 2: Tìm hiểu một số bệnh do virus gây nên ở người và sinh vật

a) Mục tiêu: Kể được tên một số loại virus gây nên ở người và sinh vật, nêu được một số biểu hiện của các bệnh do virus gây ra và cách phòng tránh.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu các căn bệnh do virus gây nên

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV cho HS quan sát các hình 16.3, 16.4 SGK và kể tên các bệnh, biểu hiện của bệnh do virus gây ra ở thực vật. - GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát các hình 16.5 đến 16.7 SGK, kể tên một số bệnh do virus gây ra ở người. Sau đó, GV đặt câu hỏi: <i>Các bệnh này đều là bệnh truyền nhiễm, vậy theo em làm thế nào để phòng tránh, hạn chế lây lan?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ	2. Một số bệnh do virus gây nên ở người và sinh vật *Virus gây bệnh ở thực vật + Bệnh thối rữa ở quả + Bệnh đốm trắng hoặc nâu trên lá * Virus gây bệnh ở người - Một số virus gây bệnh ở người: HIV/AIDS, cúm, quai bị, đậu mùa, viêm não Nhật Bản... - Một số triệu chứng của bệnh: + Cúm: ho, hắt hơi, sổ mũi, sốt, đau họng...

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	+ <i>Quai bị: sưng, đau tuyến nước bọt...</i> + <i>Viêm não Nhật Bản: sốt cao, đau đầu, buồn nôn...</i> - Cách phòng tránh: Tiêm phòng vaccine.

Hoạt động 3: Tìm hiểu hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn

a) Mục tiêu: Quan sát hình ảnh, mô tả hình dạng, cấu tạo của một số loại vi khuẩn.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, HS vận dụng quan sát tranh, thông tin trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát hình 16.8 và 16.9 SGK, kết hợp đọc thông tin trong SGK, sau đó nêu các bộ phận cấu tạo của vi khuẩn và kể tên các hình dạng vi khuẩn. Hình 16.8. Sơ đồ cấu tạo của một vi khuẩn Hình 16.9. Hình dạng khác nhau của các vi khuẩn - GV chiếu thêm một số hình ảnh về vi khuẩn để HS quan sát hình dạng. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, tìm hiểu cấu tạo và hình dạng của vi khuẩn.	II. Vi khuẩn 1. Hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn - Cấu tạo vi khuẩn gồm có: thành tế bào, màng tế bào, tế bào chất, vùng nhân. - Một số hình dạng vi khuẩn: hình que, hình hạt, hình chuỗi hạt,...

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi 1 HS đứng dậy trình bày cấu tạo của vi khuẩn. - GV gọi 1 HS đứng dậy trình bày hình dạng của vi khuẩn. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	

Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của vi khuẩn

- a) **Mục tiêu:** Nêu được vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người
- b) **Nội dung:** GV hướng dẫn, HS vận dụng quan sát tranh, thông tin trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hướng dẫn cách làm sữa chua, đặt câu hỏi: <i>Vì sao cần ủ sữa chua ở nhiệt độ 30 - 45 độ C trong 8 - 24 tiếng?</i> - GV đặt câu hỏi: <i>Ngoài làm sữa chua, ở nhà em còn có sử dụng sản phẩm, có ứng dụng hoạt động của vi khuẩn hay không?</i> - GV khuyến khích HS nêu lên một số vai trò của vi khuẩn trong đời sống mà em biết. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc thông tin, suy nghĩ đưa ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	II. Vi khuẩn 2. Vai trò của vi khuẩn - Dùng để chế biến các sản phẩm lên men (sữa chua, phô mai, nước tương...) - Dùng trong công nghiệp làm phân bón vi sinh. - Giúp động vật và con người tiêu hóa thức ăn. - Giúp phân giải xác động thực vật, tăng độ màu mỡ cho đất....

Hoạt động 5: Tìm hiểu tác hại của vi khuẩn

- a) **Mục tiêu:** Nêu được một số tác hại của vi khuẩn đối với con người và sinh vật.
- b) **Nội dung:** GV hướng dẫn, HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh trả lời câu hỏi.
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu tình huống: <i>Điều gì xảy ra nếu ta để một miếng thịt hoặc một bát c ngoài không khí trong vòng 1 ngày? Vậy nguyên nhân của hiện tượng này do đâu?</i> - GV yêu cầu HS quan sát các hình 16.12, 16.13sgk, đọc thông tin và kể tên một số bệnh do vi khuẩn gây ra ở người. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ đưa ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi HS đứng tại chỗ trình bày Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	3. Tác hại của vi khuẩn - Gây thối hỏng thức ăn - Gây bệnh ở người và sinh vật - Một số bệnh gây nên bởi vi khuẩn ở người: bệnh lao, thương hàn, vẩn, viêm phổi,... - Cách bảo quản thức ăn: bảo quản lạnh trong tủ lạnh, sấy khô, muối,...

Hoạt động 6: Tìm hiểu cách phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên

a) Mục tiêu: Nêu được cách phòng chống, phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, HS đọc thông tin, vận dụng sự hiểu biết cá nhân trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu các nhóm thảo luận, mô tả các cách phòng tránh bệnh truyền nhiễm, nâng cao hệ miễn dịch để phòng bệnh do virus hoặc vi khuẩn gây nên. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ đưa ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi HS đứng tại chỗ trình bày Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	III. Phòng bệnh do virus và vi khuẩn gây nên - Bảo vệ môi trường sống sạch sẽ. - Tập thể dục nâng cao sức khỏe. - Ăn uống đầy đủ dinh dưỡng. - Thực hiện các biện pháp phòng tránh lây lan cộng đồng: đeo khẩu trang, rửa tay thường xuyên, tránh tụ tập đông người,... - Với thực vật: tạo giống cây sạch bệnh, phun thuốc phòng bệnh cho cây trồng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về virus, vi khuẩn; tác hại và lợi ích của vi khuẩn. Một số bệnh và các phòng bệnh do virus, vi khuẩn gây nên.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện bài luyện tập trang 95sgk.

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

Đặc điểm	Virus	Vi khuẩn
Thành tế bào		X
Màng sinh chất		X
Tế bào chất		X
Vùng nhân		X
Lõi di truyền	X	
Vỏ protein	X	

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về virus, vi khuẩn vào thực tiễn.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS về nhà hoàn thành

c) Sản phẩm: Kết quả báo cáo của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu một số hình ảnh, cung cấp một số thông tin cập nhật về đại dịch Covid19, yêu cầu HS thảo luận và nêu biện pháp phòng tránh

- HS thảo luận cặp đôi, đưa ra các biện pháp phòng tránh cụ thể:

+ Thường xuyên rửa tay, dùng xà phòng và nước hoặc dung dịch rửa tay chứa cồn

+ Giữ khoảng cách an toàn với những người đang ho hoặc hắt hơi

+ Khi không thể giữ khoảng cách, phải đeo khẩu trang

+ Không chạm vào mắt, mũi hoặc miệng

+ Khi ho hoặc hắt hơi, phải dùng khăn giấy hoặc gập khuỷu tay lại để che mũi và miệng.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học.

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 76 + 78 - BÀI 17. ĐA DẠNG NGUYÊN SINH VẬT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được một số nguyên sinh vật như tảo lục đơn bào, tảo silic, trùng roi trùng giày, trùng biến hình thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật.
- Nêu được sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.
- Nêu được một số bệnh, cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên.
- Quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Kiểm tra sự hiểu biết của HS về các loài nguyên sinh vật.

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS trả lời.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giới thiệu: Hình 17.1 là hình ảnh quan sát một giọt nước ao, hồ dưới kính hiển vi. GV yêu cầu HS quan sát và trao đổi với các bạn trong nhóm về số lượng và hình dạng các loài sinh vật có trong hình.
- Từ đó GV đặt câu hỏi: *Các loài quan sát được dưới kính hiển vi thuộc những nhóm sinh vật nào? Tên gọi từng sinh vật là gì? Vai trò của các loài đó trong tự nhiên là gì?*
- HS quan sát, đưa ra câu trả lời, GV nhận xét, dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng của nguyên sinh vật

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được một số sinh vật như tảo lục đơn bào, tảo silic, trùng roi, trùng giày, trùng biến hình thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật.
- Nêu được sự đa dạng và vai trò của nguyên sinh vật.

b) Nội dung: GV trình bày nội dung, hướng dẫn cho HS quan sát, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia nhóm HS, yêu cầu HS quan sát hình 17.2sgk, gọi tên, mô tả hình dạng và nêu đặc điểm nhận biết của các nguyên sinh vật. - GV chú ý mở rộng kiến thức cho HS: trong các loài nguyên sinh vật nêu trên, loài nào có khả năng quang hợp? Từ đặc điểm nhận biết các loài, GV yêu cầu HS nêu đặc điểm chung của nguyên sinh vật. - GV yêu cầu HS vẽ lại hình ảnh một số sinh vật vào vở. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS trình bày trước lớp câu trả lời của mình Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức cốt lõi.	I. Sự đa dạng của nguyên sinh vật - Động vật nguyên sinh có hơn 40 nghìn loài, phân bố khắp nơi: trong nước mặn, nước ngọt, trong đất ẩm, trong cơ thể nhiều nhóm động vật và người. + Tảo lục đơn bào: tế bào hình cầu, có màu xanh lục, mang nhiều hạt diệp lục. + Tảo silic: Cơ thể đơn bào, có nhiều hình dạng. + Trùng roi: Cơ thể đơn bào, hình thoi, có roi di chuyển. + Trùng giày: cơ thể đơn bào, hình đế giày, có lông bơi + Trùng biến hình: Cơ thể đơn bào, hình dạng không ổn định.

Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò và tác hại của nguyên sinh vật

a) Mục tiêu:

- Nêu được vai trò của nguyên sinh vật là thức ăn cho nhiều động vật
- Nêu được một số loài gây bệnh ở người và biện pháp phòng tránh bệnh do nguyên sinh vật gây nên.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu các căn bệnh do virus gây nên

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát hình 17.3 sgk, nêu vai trò của nguyên sinh vật với động vật? - GV yêu cầu HS quan sát hình 17.4 và 17.5sgk, thảo luận nhóm, chỉ ra các con đường có thể dẫn tới mắc bệnh sốt rét và bệnh kiết lị, từ đó đề xuất các biện pháp phòng tránh hai bệnh này. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	II. Vai trò và tác hại của nguyên sinh vật 1. Nguyên sinh vật là thức ăn của động vật - Nguyên sinh vật là thức ăn cho động vật như cá, tôm, cua: trùng roi, trùng giày, tảo lục, tảo silic... 2. Một số nguyên sinh vật gây bệnh ở người + Bệnh sốt rét: Gây ra bởi kí sinh trùng sốt rét, lây truyền do muỗi Anopheles. + Bệnh kiết lị: Các triệu chứng có thể bao gồm: đau bụng hoặc đau co rút từng cơn buồn nôn; nôn mửa; sốt trên 38 độ C; mất nước, có thể đe dọa tính mạng nếu không được điều trị. Bệnh kiết lị thường lây lan do vệ sinh kém. - Biện pháp phòng bệnh: + Bệnh sốt rét: đi ngủ dùng màn, vệ sinh xung quanh nơi mình ở, xếp gọn quần áo... + Bệnh kiết lị: Thực hiện vệ sinh ăn uống, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, rửa tay bằng xà phòng, sử dụng nước sạch...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về nguyên sinh vật và vai trò nguyên sinh vật.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 17.1 của bài luyện tập trang 102sgk.

- HS thảo luận, suy nghĩ, đưa ra câu trả lời:

Ích lợi hoặc tác hại của nguyên sinh vật	Tên nguyên sinh vật
Làm thức ăn cho động vật	Trùng giày, trùng roi, tảo
Gây bệnh cho động vật và con người	Trùng sốt rét, trùng kiết lị.

- GV nhận xét, chốt lại đáp án.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức bài học trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, phòng tránh bệnh do nguyên sinh vật gây nên.

b) **Nội dung:** GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS

c) **Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS vào tuần sau.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà sưu tầm thông tin, tranh ảnh về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên và cách phòng tránh.

- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Ngày dạy: .../.../...

CHỦ ĐỀ 8. ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG

TIẾT 80 + 82 - BÀI 18. ĐA DẠNG NẤM

I. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Sau khi học xong bài này HS:

- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi,...).

- Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.

- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong cuộc sống (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).

- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.

- Vận dụng được hiểu biết về nấm để giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc,...

- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).

2. **Năng lực**

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. **Phẩm chất:** Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: hình ảnh liên quan, sơ đồ nguyên sinh vật, sơ đồ vòng đời trùng roi, trùng kiết lị, dụng cụ thí nghiệm.

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Khai thác hiểu biết của học sinh về một số loại nấm.

b) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS trả lời.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS quan sát hình 18.1 SGK và trả lời hai câu hỏi:

(1) *Hãy kể tên từng loại nấm trong hình 18.1.*

(2) *Vì sao nấm không thuộc về giới Thực vật hay giới Động vật?*

- HS nêu tên các loại nấm có trong hình:

+ *Tên các loại nấm trong hình: nấm linh chi, nấm kim châm, nấm hương, nấm sò.*

+ *Nấm không thuộc về giới thực vật vì nấm không chứa diệp lục, không có khả năng quang hợp để tổng hợp chất hữu cơ. Nấm không thuộc giới Động vật vì nấm không có khả năng di chuyển.*

- Từ đó GV đặt câu hỏi: *Các loài quan sát được dưới kính hiển vi thuộc những nhóm sinh vật nào? Tên gọi từng sinh vật là gì? Vai trò của các loài đó trong tự nhiên là gì?*

- GV nhận xét, dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Cách nhận biết nấm

a) **Mục tiêu:**

- Nhận biết được một số đại diện nấm.

- Quan sát và vẽ được hình nấm.

b) **Nội dung:** GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV sử dụng kỹ thuật “khăn trải bàn”, yêu cầu HS làm việc cá nhân, sau đó thảo luận theo nhóm bốn HS. - GV yêu cầu HS đọc thông tin trang 103, quan sát hình 18.2 và 18.3 SGK, trả lời các	I. Sự đa dạng của nấm 1. Nhận biết nấm - Nấm thường nhỏ, thân mềm, thường có mũ hình chóp hoặc tua dài. - Nấm là sinh vật dị dưỡng, thức

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
câu hỏi: + <i>Hãy nêu các đặc điểm để nhận biết nấm.</i> + <i>Nấm có cách dinh dưỡng như thế nào?</i> + <i>Mô tả cấu tạo của một cây nấm mà em biết.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV yêu cầu HS đánh giá lẫn nhau về các sản phẩm hoạt động nhóm và chốt kiến thức về nhận biết nấm. - GV yêu cầu HS quan sát một mẫu vật nấm và chọn một mẫu để vẽ hình nấm vào vở.	ăn của chúng là các chất hữu cơ có trong môi trường. - Nấm sống cộng sinh hoặc kí sinh trên cơ thể thực vật, động vật, con người hoặc sống trên đất ẩm, rơm rạ, thân cây gỗ mục... - Cấu tạo của cây nấm gồm: + <i>Mũ nấm</i> + <i>Thân nấm</i> + <i>Sợi nấm</i>

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự đa dạng nấm

a) Mục tiêu: Trình bày được sự đa dạng nấm.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu sự đa dạng của nấm

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM		
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 3 - 4 HS. - HS được phân chia một số mẫu vật nấm hoặc các tranh ảnh về các loài nấm. - GV yêu cầu HS thảo luận và thực hiện các nhiệm vụ sau: + <i>Phân chia nấm thành các nhóm khác nhau, tham khảo cách phân đọc thông tin trong SGK. Giải thích tại sao lại</i>	2. Sự đa dạng của nấm - Nấm được phân chia thành các nhóm khác nhau: nấm túi, nấm đảm, nấm tiếp hợp. - Ví dụ về các nhóm nấm và đặc điểm:		
	Các loại nấm	Đặc điểm	Ví dụ
	Nấm túi	Thể quả có dạng	Nấm bụng dê, nấm cục,

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM		
<i>phân chia như vậy.</i> + <i>Lập bảng để phân biệt các nhóm nấm, lấy thêm các ví dụ về các loại nấm mà em biết và chia các nấm đó vào các nhóm cho phù hợp.</i> + <i>Nêu sự đa dạng của nấm</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV áp dụng kỹ thuật phòng tranh yêu cầu các nhóm treo sản phẩm lên bảng. - GV gọi đại diện từng nhóm đứng dậy trình bày kết quả thực hiện của nhóm mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.		túi	nấm men...
	Nấm đảm	Thế quả có dạng hình mũ	Nấm hương, nấm rơm, nấm đùi gà, ...
	Nấm tiếp hợp	Sợi nấm phân nhánh	Nấm mốc trên các loại bánh mì, hoa quả...
- Nấm có thể đơn bào hoặc đa bào, nấm đa dạng về hình thái, cấu tạo và về cách dinh dưỡng.			

Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò và tác hại của nấm

a) **Mục tiêu:** Trình bày được vai trò và tác hại của nấm

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu vai trò và tác hại của nấm

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm: sử dụng kỹ thuật “khăn trải bàn”. - HS đọc mục vai trò và tác hại của nấm trong SGK và trả lời câu hỏi: + <i>Nêu lợi ích của nấm. Lấy các ví dụ minh họa cho các lợi ích đó.</i> + <i>Nêu tác hại của nấm. Lấy ví dụ minh họa cho những tác hại này.</i>	II. Vai trò và tác hại của nấm * Vai trò: + Phân hủy xác động vật, thực vật làm sạch môi trường + Làm thức ăn bổ dưỡng cho con người + Dùng làm dược liệu chữa bệnh. *Tác hại: + Gây bệnh cho động vật, thực vật

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, phân công nhiệm vụ, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận: <i>Nấm có vai trò quan trọng đối với con người và đối với tự nhiên. Tuy nhiên, một số loài nấm có hại, khi hái nấm và sử dụng nấm để ăn cần chú ý kiểm tra kỹ thuật trước khi nấu ăn.</i>	+ Gây bệnh ngoài da ở người. + Một số nấm độc khi ăn vào gây ngộ độc, có thể dẫn tới tử vong.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

- Kể tên được các loại nấm đã học và kể thêm một số loại khác và vai trò của chúng.
- Tìm hiểu được kỹ thuật trồng nấm và thực hiện được việc trồng nấm ở nhà

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS tìm hiểu, giải thích một số hiện tượng liên quan đến nấm và cách trồng nấm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
NV1 - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: + <i>Vì sao nói nấm có vai trò quan trọng trong việc làm sạch môi trường sống trên Trái Đất?</i> + <i>Em cần làm gì để phòng tránh các bệnh ở da do nấm gây nên?</i> + <i>Em hãy kể tên một bệnh do nấm gây</i>	1. Giải thích hiện tượng - Các loại nấm hoại sinh có vai trò quan trọng trong chu trình hoàn vật chất và năng lượng trong tự nhiên - phân hóa các phế thải trong nông nghiệp và công nghiệp làm ô nhiễm môi trường => sử dụng hệ men của các loài nấm hoại sinh chuyển thành

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
ra và nêu cách phòng, chữa bệnh đó. + Vì sao bánh mì, hoa quả để lâu ngày ở nhiệt độ phòng dễ bị hỏng? NV2 - GV yêu cầu HS đọc sgk trang 105, nêu chuẩn bị và trình bày các bước trồng nấm. - GV hướng dẫn và giải thích lại mỗi bước, khuyến khích HS về thực hành trồng nấm tại nhà.	phân bón hữu cơ làm tăng độ phì nhiêu của đất. - Tránh các bệnh ngoài da cần vệ sinh cơ thể, quần áo và môi trường sống sạch sẽ. - Một số bệnh do nấm gây ra: lang ben, hắc lào... 2. Kỹ thuật trồng nấm (HS đọc tham khảo ở sgk và thực hiện trình tự các bước)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Tìm hiểu được một số loại nấm độc, các phòng tránh và biện pháp cấp cứu khi ăn phải nấm độc.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ, HS tìm hiểu trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đọc mục tìm hiểu thêm ở sgk, tìm hiểu thêm các thông tin trên internet, truyền hình,...
- Từ thông tin tìm kiếm được, các nhóm thiết kế thành tập san có các bài viết, hình ảnh về nấm độc. Viết đoạn văn thông tin về các loại nấm độc, cách phòng tránh và biện pháp cấp cứu khi ăn phải nấm độc.
- Đại diện các nhóm đứng dậy trình bày sản phẩm của nhóm.
- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 84 + 86 + 88 + 90 - BÀI 19. ĐA DẠNG THỰC VẬT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch dẫn (Rêu); Thực vật có mạch dẫn, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có vỏ (Hạt trần); Thực vật có mạch dẫn, có hạt, có hoa (Hạt kín).

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

- + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
- + Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...
- + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: bút, giấy, băng dính, nam châm, hình ảnh liên quan, bảng so sánh thực vật...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Khai thác vốn sống của HS về các nhóm thực vật, kĩ năng phân loại thực vật.

b) Nội dung: GV cho HS chơi trò chơi “Gọi tên thực vật”.

c) Sản phẩm: Quá trình HS chơi trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV sử dụng hình thức hoạt động nhóm. GV giao nhiệm vụ, để tạo sự thi đua giữa các nhóm, vì đây là nội dung đo sự hiểu biết của HS nên tập trung vào tốc độ và kĩ năng thảo luận.

- GV quan sát, hướng dẫn HS đưa ra được tiêu chí phân loại của nhóm mình.

- Từ kết quả của tất cả các nhóm, GV thống kê tổng số thực vật nêu được, nhận sự phù hợp của cách phân loại với tiêu chí đưa ra, đánh giá sự hiểu biết, vốn sống của HS về thực vật. GV hướng HS đến tiêu chí phân loại của phần sau (phân xét về các nhóm thực vật).

- GV dẫn dắt HS vào nội dung bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Phân loại các nhóm thực vật

a) Mục tiêu: Gọi tên được các nhóm thực vật, nêu được tiêu chí phân loại các nhóm thực vật.

b) Nội dung: GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
-----------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu vấn đề, hỏi HS tiêu chí phân loại các nhóm trong phần Mở đầu đã chính xác chưa, còn có cách phân chia nào khác không. - GV hướng dẫn HS quan sát hình 19.1 SGK về sơ đồ phân loại các nhóm thực vật, GV yêu cầu HS nêu tiêu chí phân loại, cách phân loại theo khoá lưỡng phân, từ đó nêu tên các nhóm thực vật và đặc điểm phân loại. - GV chú ý HS cách nhận biết đặc điểm của nhóm từ dưới lên trên. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức.	I. Các nhóm thực vật - Thực vật được chia thành nhiều nhóm dựa trên các đặc điểm: có mạch dẫn hoặc không có mạch dẫn, có hạt hoặc không có hạt, có hoa hoặc không có hoa. Cụ thể: + Rêu: không có mạch dẫn + Dương xỉ: có mạch dẫn, không có hạt + Hạt trần: có mạch dẫn, có hạt, không có hoa + Hạt kín: có mạch dẫn, có hạt, có hoa.
---	---

Hoạt động 2: Tìm hiểu nhóm thực vật không có mạch dẫn (rêu)

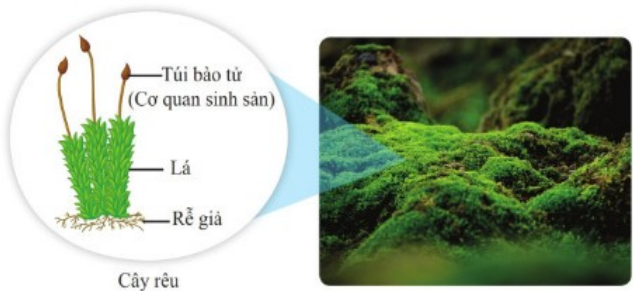
a) Mục tiêu: Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết rêu.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS quan sát hình 19.2 SGK, chỉ ra các đặc điểm nhận biết ban đầu khi nhìn thấy thảm thực vật và đặc điểm cấu tạo của cây rêu có khác gì so với các loại thực vật mà em đã biết.	II. Thực vật không có mạch dẫn (rêu) - Rêu là thực vật nhỏ bé, thường mọc từng đám. - Đặc điểm nhận biết: sống ở nơi ẩm ướt, có rễ, thân, lá giả, có túi bào tử.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
 Hình 19.2. Rêu mọc trên đá dưới tán rừng - Sau đó, GV chiếu cho HS xem thêm một số hình ảnh tại các vị trí khác nhau để thấy được môi trường sống đặc trưng của rêu, giúp HS phân biệt với tảo hay dương xỉ. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, vận dụng kiến thức tìm ra đặc điểm nhận biết. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện một số HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	

Hoạt động 3: Tìm hiểu nhóm thực vật có mạch, không có hạt (dương xỉ)

a) Mục tiêu: Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết cây dương xỉ

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu thêm một số hình ảnh đa dạng về các loài dương xỉ, kết hợp với các hình 19.3, 19.4 SGK và yêu cầu HS nêu các đặc điểm khác biệt của dương xỉ so với rêu, từ đó rút ra đặc điểm giúp nhận biết dương xỉ. - GV yêu cầu HS đọc phần Tìm hiểu	III. Thực vật có mạch, không có hạt (dương xỉ) - Đặc điểm cây dương xỉ: có thân, rễ; lá non cuộn tròn, sinh sản bằng bào tử, túi bào tử thường tập trung thành đốm nằm ở mặt dưới của lá. - Dương xỉ thường nơi phân bố ở nơi đất ẩm, dưới tán rừng hoặc ven đường

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
thêm để cung cấp thêm một số thông tin thú vị về loài dương xỉ. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận.	đi, bờ ruộng. - Dương xỉ rất đa dạng, có nhiều loài khác nhau.

Hoạt động 4: Tìm hiểu thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa (hạt trần)

a) Mục tiêu: Nêu được các đặc điểm giúp nhận biết cây thông

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS hình 19.5 SGK, nêu các đặc điểm nhận biết cây thông, cách phân biệt quan sát hình nón đực, nón cái.  Hình 19.5. Cây thông mang nón đực và nón cái - GV giải thích “nón của cây hạt trần là gì”. - GV chiếu cho HS xem thêm một số hình	IV. Thực vật có mạch dẫn, có hạt, không có hoa (hạt trần) - Hạt trần là nhóm thực vật có mạch dẫn, có hạt không được bao kín trong quả và không có hoa. - Thông là cây hạt trần. - Đặc điểm cây thông: cây thân gỗ, lá nhỏ hình kim, chưa có hạt, cơ quan sinh sản là nón, có hai loại nón là nón đực và nón cái.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
ảnh các cây hạt trần khác để HS quan sát, nhận diện đặc điểm... Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	

Hoạt động 4: Tìm hiểu thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (hạt kín)

a) Mục tiêu: Nêu được các đặc điểm nhận biết cây hạt kín.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS quan sát các hình trong SGK: + Hình 19.6. Hệ thống mạch dẫn ở lá cây. + Hình 19.7. Cây bưởi và quả bưởi với hạt nằm trong quả. + Hình 19.8. Cây bao báp ở châu Phi. + Hình 19.9. Cây bèo tấm. + Hình ảnh một số cây hạt kín phổ biến tại địa phương. - GV hướng dẫn HS kết hợp với các cây nêu được ở phần mở đầu, từ đó yêu cầu HS nêu đặc điểm nhận biết cây hạt kín. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận	V. Thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (hạt kín) - Các đặc điểm nhận biết cây hạt kín: có rễ, thân, lá, có mạch dẫn, có hoa, quả, hạt; hạt được bao kín trong quả.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức về phân loại các nhóm thực vật, đặc điểm từng nhóm.

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 19.1 phần luyện tập trang 110sgk.
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả:

Đặc điểm		Thực vật hạt trần	Thực vật hạt kín
Cơ quan sinh dưỡng	Rễ	x	x
	Thân	x	x
	Lá	x	x
Cơ quan sinh sản	Nón	x	
	Hoa		x
	Quả		x
	Hạt	x	x

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức về các nhóm thực vật xung quanh trong môi trường sống.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ, HS tìm hiểu trả lời câu hỏi

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS đối chiếu lại kết quả phân loại trong hoạt động mở đầu, xem các nhóm đã phân loại đúng chưa, nếu chưa, yêu cầu HS thảo luận để phân chia lại các nhóm vừa học ở phần trên.
- GV nhận xét, đánh giá quá tiết học của HS.

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 92 + 94+ 96 + 98 - BÀI 20.

VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT TRONG ĐỜI SỐNG VÀ TRONG TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: hình ảnh liên quan bài học, giáo án, sgk, máy chiếu...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Kiểm tra sự hiểu biết của HS về vai trò của thực vật.

b) Nội dung: GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

c) Sản phẩm: Sự hiểu biết của HS thông qua câu trả lời

d) Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS nêu vai trò của thực vật mà các em đã biết theo nhóm. Với mỗi vai trò, HS nêu một số ví dụ tên các cây mà em biết.

- HS thảo luận, tìm ra vai trò của một số loại cây mà nhóm sưu tập được.

- GV nêu vấn đề: *các em đã liệt kê đủ vai trò hay chưa? Ngoài vai trò quan trọng với con người thì với các loài động vật, cây xanh có vai trò gì? Chúng ta cùng tìm hiểu kĩ hơn ở nội dung bài học hôm nay.*

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò của thực vật với đời sống con người

a) Mục tiêu: Nêu được các vai trò của thực vật với đời sống con người.

b) Nội dung: GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát hình 20.1 SGK, trả lời các câu hỏi: <i>Nêu các vai thực vật với con người, đối với mỗi vai trò lấy các ví dụ minh họa. Ngoài các trò được nêu trong hình, thực vật còn có vai trò nào khác nữa hay không?</i>  Hình 20.1. Một số vai trò của thực vật đối với đời sống con người - GV tổ chức cho HS kể tên các loài thực vật phổ biến tại địa phương, sắp xếp, bảng vai trò 20.1 SGK. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ tìm ra câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức, bổ sung những ý HS còn chưa nêu đủ.	I. Vai trò của thực vật với đời sống con người + Làm lương thực, thực phẩm: lúa, ngô, bắp cải,... + Làm thuốc, gia vị: quế, hồi, ngải cứu,... + Làm đồ dùng, giấy: bạch đàn, tre,... + Làm cây cảnh và trang trí: vạn tuế, các loại cây hoa,... + Cho bóng mát và điều hòa không khí: các cây gỗ lớn,... + Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, thủ công mỹ nghệ : gỗ, tre... + Cung cấp oxygen cho con người. - Lưu ý: Bên cạnh những lợi ích thì còn có một số cây có hại cho sức khỏe của con người như cây thuốc lá, cây cần sa, cây trúc đào hay cây cà độc dược...

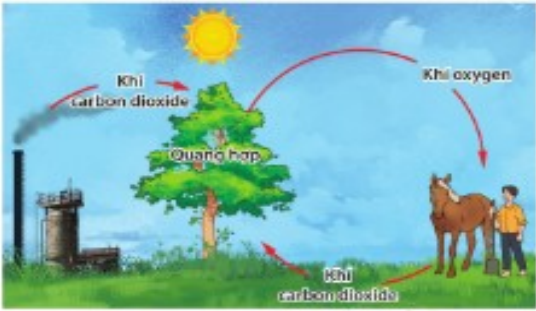
Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò điều hòa khí hậu của thực vật

a) **Mục tiêu:** Nêu được vai trò điều hòa các yếu tố thành phần khí hậu của thực vật: độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng, tốc độ gió.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Gv tổ chức cho HS thảo luận, dựa vào việc quan sát hình 20.2 SGK, đặt câu hỏi:  Hình 20.2. Sơ đồ thực vật giữ cân bằng khí oxygen và carbon dioxide + Sinh vật nào giải phóng khí oxygen vào không khí? + Sinh vật nào sử dụng khí oxygen để hô hấp và thải khí carbon dioxide? + Những hoạt động nào của con người thải khí carbon dioxide? + Nếu không có thực vật thì nồng độ khí oxygen và khí carbon dioxide sẽ ra sao? - Từ đó, GV yêu cầu HS rút ra: <i>Vai trò của thực vật với hàm lượng khí oxygen và khí carbon dioxide là gì?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, thảo luận nêu được câu trả lời cho các câu hỏi. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV gọi đại diện một số HS đứng dậy trình bày câu trả lời của mình. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên 1. Điều hòa khí hậu - Thực vật giúp giảm cường độ chiếu sáng xuống mặt đất. - Thực vật giúp giảm nhiệt độ - Thực vật giúp tăng độ ẩm - Thực vật giúp giảm tốc độ gió. => Thực vật có vai trò điều hòa khí hậu.

Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí

a) **Mục tiêu:** Nêu được vai trò của thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí: ngăn bụi, hút khí độc,...

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát hai bức tranh trong hình 20.3sgk: a) Không khí bị ô nhiễm ở nơi có ít thực vật b) Không khí trong lành hơn ở nơi có nhiều thực vật Hình 20.3. Không khí ở hai địa điểm (a) và (b) + Hãy chỉ ra các điểm khác nhau của hai bức tranh đó? + Thông qua sự khác nhau đó, em rút ra được điều gì? - GV tổ chức HS thảo luận câu hỏi: Điều gì xảy ra nếu cây xanh bị chặt phá quá mức? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi, rút ra được kết luận. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức hoạt động 3.	II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên 2. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí - Sự khác nhau giữa hai hình: + Hình 20.3a: khói bụi mù mịt, ít cây xanh, con người phải đeo khẩu trang + Hình 20.3b: nhiều cây xanh, bầu trời trong, ít khói bụi, không phải đeo khẩu trang. => Cây xanh giúp ngăn bụi, làm cho không khí trong lành hơn. - Nếu cây xanh bị chặt phá quá mức thì nồng độ khí oxygen sẽ giảm đi, bầu không khí sẽ trở nên ô nhiễm bởi khói bụi, nồng độ khí carbonic tăng, các sinh vật sẽ bị ảnh hưởng, thiếu dưỡng khí, sức khỏe con người bị giảm sút.

Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của thực vật góp phần chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước

a) Mục tiêu: Nêu được vai trò của thực vật góp phần bảo vệ đất, chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu tình huống, HS thảo luận: <i>Điều gì xảy ra với các vùng đất, đồi không có thực vật che phủ mưa xuống?</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. - HS khác đứng dậy nhận xét, bổ sung ý kiến cho câu trả lời của bạn. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức: <i>Thực vật, đặc biệt là thực vật rừng, nhờ có hệ rễ giữ đất, tán cây cản sức nước chảy nên có vai trò quan trọng trong việc giữ đất, chống xói mòn, bảo vệ nước ngầm.</i>	II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên 3. Thực vật góp phần chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường - Đất ở đồi trọc sẽ bị xói mòn khi có mưa xuống vì không có thực vật, nước sẽ chảy tiếp xuống dưới đất với một lực mạnh mà không có sự cản lại của các tán cây đất dễ bị xói mòn rửa trôi. - Thực vật có tác dụng hạn chế đất xói mòn và sạt lở vì: + Khi mưa xuống, nước mưa sẽ rơi xuống lá cây, tán cây giúp lực chảy yếu đi, làm giảm hiện tượng xói mòn của đất. + Rễ cây có khả năng giữ đất, thực vật còn có tác dụng giảm lực cản của sóng khi đánh vào bờ làm hạn chế sự sạt lở đất ven sông, ven biển. - Nước mưa sau khi ngấm xuống đất là nguồn nước quan trọng cung cấp sinh hoạt và nông nghiệp.

Hoạt động 5: Tìm hiểu vai trò của thực vật đối với đời sống của động vật.

a) Mục tiêu: Nêu được vai trò quan trọng của thực vật: cung cấp oxygen và thức ăn cho động vật, cung cấp nơi ở và nơi sinh sản cho động vật.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát các hình 20.5 và 20.6 trong SGK, thảo luận và nêu các trò của thực vật với động vật, kể tên cách loài động vật ăn thực vật, các loài sống và sinh sản trên cây? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận.	II. Vai trò của thực vật trong tự nhiên 4. Vai trò của thực vật đối với đời sống của động vật - Thực vật cung cấp oxygen và thức ăn cho động vật: một số loài động vật ăn thực vật như thỏ, chim, hươu cao cổ, voi, khi, chuột,... sử dụng các cơ quan khác nhau cho thực vật làm thức ăn. - Thực vật cung cấp nơi ở và nơi sinh sản cho động vật: một số loài động vật dùng thực vật làm nơi ở và nơi sinh sản như khi, nhím, chim, sóc... => Nếu không có thực vật thì động vật sẽ thiếu oxygen để hô hấp và động vật ăn thực vật không có thức ăn dẫn đến các động vật sẽ không tồn tại được.

Hoạt động 6: Trồng và bảo vệ cây xanh

a) Mục tiêu: Nếu được tầm quan trọng của việc trồng và bảo vệ cây xanh, đề xuất các pháp tăng lượng cây xanh cho môi trường sống.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh có	III. Trồng và bảo vệ cây xanh - Trồng cây gây rừng.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
trong hình 20.7 SGK, thảo luận nêu được các biện pháp giúp tăng lượng cây xanh, nhằm hạn chế xói mòn, sạt lở, lũ lụt, hạn hán? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, tìm các biện pháp tăng lượng cây xanh. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày biện pháp của nhóm mình tìm được. HS nhóm khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận.	- Bảo vệ rừng đầu nguồn. - Ngăn chặn phá rừng để bảo vệ môi trường sống. - Hạn chế khai thác bừa bãi các loài thực vật quý hiếm, cấm buôn bán và xuất khẩu các loài quý hiếm. - Xây dựng khu bảo tồn, vườn quốc gia,...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Luyện tập kiến thức các nội dung được học trong bài

b) **Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 20.3 và 20.4 trong phần luyện tập trang 115 và 116sgk.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trình bày kết quả:

Bảng 20.3

STT	Tên động vật	Nơi ở của động vật		
		Lá cây	Thân, cành cây	Gốc cây
1	Sâu cuốn lá	x		
2	Chim sẻ		x	
3	Kiến			x

Bảng 20.4

STT	Tên con vật	Tên cây	Nơi ở của động vật			
			Lá	Rễ, củ	Quả	Hạt
1	Thỏ	Cà rốt	x	x		
2	Chim	Thông				x
3	Khi	Chuối			x	

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, GV khuyến khích HS liệt kê các loài động vật, thực vật tại địa phương.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Nội dung: GV nêu vấn đề, đặt câu hỏi, HS trả lời.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV nêu vấn đề: Tại nơi em sinh sống (thành phố, vùng núi,...) có thể gặp phải các vấn đề gì liên quan đến môi trường: lũ lụt, hạn hán, ô nhiễm không khí? Làm thế nào để hạn chế, cải thiện chất lượng không khí, điều hoà khí hậu?

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm để nêu được các biện pháp.

- Các nhóm thảo luận, đưa ra biện pháp, GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức bài học.

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 100 + 102 - BÀI 21.

THỰC HÀNH PHÂN CHIA CÁC NHÓM THỰC VẬT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Phân chia được thực vật thành các nhóm theo tiêu chí phân loại đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ Trình bày được các đặc điểm của các sự vật, hiện tượng, vai trò của các sự vật, hiện tượng của các quá trình tự nhiên bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức, sơ đồ, đối diện...

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Hình hoặc mẫu một số cây, phiếu phân loại cây, bảng vai trò của cây, giáo án, sgk, máy chiếu...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Kiểm tra sự hiểu biết của HS về kiến thức phân loại.

b) **Nội dung:** GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

c) **Sản phẩm:** Sự hiểu biết của HS thông qua câu trả lời

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ, tổ chức thi đua giữa các nhóm: liệt kê thật nhiều tên các loài thực vật và phân chia vào các nhóm trong một thời gian giới hạn: 3 - 5 phút. Yêu cầu các nhóm chỉ rõ tiêu chí phân loại là gì.
- Các nhóm hoạt động, liệt kê tên cây và phân loại vào các nhóm thích hợp.
- Một số nhóm trình bày kết quả, GV nhận xét, dẫn dắt HS vào bài thực hành để nắm vững kiến thức.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Phân chia thực vật thành từng nhóm phân loại

a) **Mục tiêu:** Nhận biết, sắp xếp được các loài thực vật thành từng nhóm phân loại.

b) **Nội dung:** GV cho HS quan sát mẫu vật, phân chia thành các nhóm.

c) **Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS		DỰ KIẾN SẢN PHẨM																					
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chia lớp thành các nhóm 3 -5 học sinh, yêu cầu các em vận dụng lại kiến thức đã học để xây dựng khóa lưỡng phân, từ đó xác định tiêu chí để phân chia các mẫu thực vật vào các nhóm thực vật đã học trong bài “Đa dạng thực vật”.		I. Phân chia thực vật thành từng nhóm phân loại Ví dụ: Tiêu chí: Thực vật có mạch dẫn. Từ đó phân ra thành 2 nhóm là thực vật có mạch và thực vật không có mạch.																					
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, thảo luận, trao đổi để xây dựng khóa lưỡng phân.		<table><tr><th>STT</th><th>Tên cây</th><th colspan="4">Nhóm thực vật</th></tr><tr><th>1</th><th></th><th>Thực vật không có mạch</th><th>Thực vật có mạch không có hạt</th><th>Thực vật có mạch, có hạt, không có hoa</th><th>Thực vật có mạch, có hạt, có hoa</th></tr><tr><td>1</td><td>Cây</td><td></td><td></td><td></td><td>x</td></tr></table>				STT	Tên cây	Nhóm thực vật				1		Thực vật không có mạch	Thực vật có mạch không có hạt	Thực vật có mạch, có hạt, không có hoa	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa	1	Cây				x
STT	Tên cây	Nhóm thực vật																					
1		Thực vật không có mạch	Thực vật có mạch không có hạt	Thực vật có mạch, có hạt, không có hoa	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa																		
1	Cây				x																		
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thực hiện của nhóm.																							

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM					
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.		cam				
	2	Cây bèo cong		x		
	3	Cây rêu	x			
	4	Cây thông			x	

Hoạt động 2: Phân chia thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng

a) Mục tiêu: Nhận biết, sắp xếp được các loài thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát mẫu vật, phân chia thành từng nhóm theo vai trò.

c) Sản phẩm: Kết quả phân loại của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS nhắc lại vai trò của thực vật đã học ở bài trước. - GV chỉ HS quan sát mẫu vật, chia HS thành các nhóm, phân chia các mẫu vật vào các nhóm theo vai trò. - GV tổ chức cho HS thi đua giữa các nhóm về thời gian thực hiện hoạt động phân loại. - Sau khi phân loại, GV yêu cầu HS nêu thêm một số ví dụ tại địa phương và sắp xếp vào các nhóm theo vai trò sử dụng. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hình thành nhóm, quan sát mẫu vật, thảo luận để phân loại nhóm cây theo vai trò. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thực hiện của nhóm.	II. Phân chia thực vật thành từng nhóm theo vai trò sử dụng	
	Nhóm cây	Ví dụ
	Cây lương thực	Cây ngô, cây lúa, cây khoai.
	Cây thực phẩm	Bắp cải, súp lơ, bí
	Cây ăn quả	Cam, bưởi, mít, dâu, táo, chanh...
	Cây lấy gỗ	Cây thông, cây chò, cây bạch đàn...
	Cây làm thuốc	Cây sâm, cây địa liên, cây kim tiền thảo...
	Cây làm cảnh	Cây sen, cây hoa cúc, cây xương rồng...

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Luyện tập lại kiến thức phân loại thực vật.
b) **Nội dung:** GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời
c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng dưới đây theo mẫu:

STT	Tên cây	Bộ phận của cây mà con người sử dụng				
		Lá	Thân	Củ	Quả	Hạt
1	Cà rốt			Làm thức ăn		
2	Thông					
3	Chuối					
4	Bắp cải					
5	Lúa					
6	Gừng					

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, suy nghĩ câu trả lời và trình bày kết quả:
- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức về phân loại vào thực tiễn: Sử dụng đúng mục đích của từng loại cây.
b) **Nội dung:** GV nêu nhiệm vụ về nhà cho HS
c) **Sản phẩm:** Kết quả thực hiện của HS vào tiết học sau.
d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS về nhà thảo luận với bố mẹ, tìm hiểu thông tin và viết bản báo cáo về kế hoạch sẽ trồng các loại cây gì, nêu lí do vì sao?
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, về nhà hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kiến thức bài học.

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 108 + 110 + 112 + 114 - BÀI 22.
ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống. Gọi tên được một số động vật không xương sống điển hình.
- Nêu được một số lợi ích và tác hại của động vật không xương sống trong đời sống.
- Quan sát hoặc chụp ảnh được một số động vật không xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.
 - + Thực hiện kế hoạch
 - + Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- Hình ảnh hoặc mẫu thực vật, động vật
- Sơ đồ mô tả hình dạng thủy tức, sứa
- Hình ảnh đại diện của các ngành giun
- Bảng phân biệt các ngành động vật không xương sống
- Giáo án, sgk, máy chiếu...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Tìm hiểu sự khác nhau giữa động vật và thực vật và xác định nhiệm vụ học tập.

b) Nội dung: GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, thực hiện nhiệm vụ: *Hãy kể tên những động vật mà em biết và nêu những đặc điểm ở động vật phân biệt với thực vật?*
- HS thảo luận, đưa ra kết quả, GV yêu cầu các nhóm chia sẻ kết quả và chốt kiến thức về các đặc điểm chung của động vật.
- GV đặt vấn đề vào bài: *Động vật gồm những nhóm nào? Các nhóm đó có đặc điểm gì? Động vật đa dạng như thế nào và có vai trò, tác hại như thế nào trong thực tiễn?*

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm nhận biết động vật không xương sống

a) Mục tiêu: Nêu được điểm nhận biết và sự đa dạng của động vật không xương sống.

b) Nội dung: GV cho HS đọc thông tin, quan sát, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc SGK mục I, nêu những đặc điểm của vật không xương sống và từ các ví dụ về động vật không xương sống ở bảng yêu cầu HS nêu môi trường sống của chúng. - GV yêu cầu HS nêu sự đa dạng của động vật không xương - GV yêu cầu một số HS chia sẻ kết quả hoạt động cặp đôi. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hoạt động cặp đôi, đọc thông tin sgk, thảo luận tìm ra câu trả lời. - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức.	I. Đặc điểm nhận biết động vật không xương sống - Động vật không xương sống có đặc điểm chung là cơ thể không có xương sống. - Chúng sống ở khắp nơi trên Trái Đất. Động vật không xương sống đa dạng, gồm nhiều ngành: Ruột khoang, các ngành Giun, Thân mềm, Chân khớp,...

Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành ruột khoang

a) Mục tiêu:

- Biết được động vật không xương sống ngành Ruột khoang dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng.
- Gọi được tên một số động vật ruột khoang điển hình
- Nêu được một số ích lợi và tác hại của động vật ngành Ruột khoang.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV giao nhiệm vụ cho nhóm bốn HS Sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, GV yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ: đọc SGK mục II.1 và trả lời câu hỏi: + <i>Nêu đặc điểm giúp em nhận biết động vật ngành Ruột khoang.</i> + <i>Kể tên những đại diện điển hình của động vật ngành Ruột khoang.</i> + <i>Mô tả hình dạng của hải quỳ và sứa (Hình 22.2 SGK).</i> + <i>Trình bày vai trò và tác hại của động vật ngành Ruột khoang.</i> + <i>Quan sát tranh ảnh, mẫu vật và vẽ hình một động vật điển hình của ngành Ruột khoang vào vở.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - Từng HS đọc thông tin sgk, xem video, tranh ảnh, cùng thảo luận với các bạn trong nhóm và thống nhất câu trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS đánh giá lẫn nhau về hình vẽ đại diện ngành Ruột khoang, tiêu chí: vẽ chính xác,	II. Sự đa dạng động vật không xương sống 1. Ngành ruột khoang - Đặc điểm nhận biết của động vật ngành Ruột khoang: cơ thể đối xứng toả tròn. - Vai trò: + <i>Sử dụng làm thức ăn cho con người.</i> + <i>Cung cấp nơi ẩn nấp cho các động vật khác.</i> + <i>Tạo cảnh quan thiên nhiên độc đáo ở biển.</i> - Tác hại: <i>Một số loài có độc tính gây tổn thương cho con người và động vật khi tiếp xúc.</i>

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
nhìn rõ nét, có chú thích. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV chốt kiến thức, chuyển sang nội dung mới.	

Hoạt động 3: Tìm hiểu các ngành giun

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống thuộc các ngành Giun dựa vào quan sát hình ảnh của chúng. Gọi được tên một số động vật ngành Giun điển hình.
- Nêu được một số ích lợi và tác hại của các động vật thuộc các ngành Giun trong thực tiễn.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1 - GV sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ. Đọc SGK mục II.2 và trả lời các câu hỏi: + Kể tên các ngành Giun và đại diện của mỗi ngành. Nêu các đặc điểm nhận biết Giun tròn, Giun dẹp, Giun đốt? + Quan sát hình 22.3 và nêu đặc điểm nhận biết sán dây, giun đũa, giun đất? + Trình bày sự đa dạng của các ngành Giun? NV2 - GV chiếu video cho HS xem hoặc yêu cầu HS kể tên các bệnh do giun, sán gây ra: kể tên các bệnh, triệu chứng và nêu các biện pháp phòng tránh bệnh. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo	II. Sự đa dạng động vật không xương sống 2. Các ngành giun - Giun là động vật không xương sống, cơ thể dài, đối xứng hai bên, phân biệt đầu, thân. - Một số ngành giun: + Giun dẹp: cơ thể mềm và dẹp + Giun tròn: cơ thể hình ống, thuôn hai đầu, không cân đối. + Giun đốt: cơ thể dài, phân đốt, có các đôi chi bên. - Các ngành giun đa dạng về hình dạng, kích thước và lối sống. - Vai trò của động vật ngành giun: Làm thức ăn cho gia súc, gia cầm; làm đất tơi xốp... - Một số bệnh của ngành giun: gây bệnh cho người và động vật.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận – Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm dựa vào các tiêu chí như: phân công nhiệm vụ, thảo luận, báo cáo, trả lời câu hỏi,... - GV kết luận kiến thức về động vật ngành giun.	

Hoạt động 4: Tìm hiểu ngành thân mềm

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống ngành Thân mềm dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mẫu ngâm) của chúng. Gọi được tên một số động vật không xương sống ngành Thân mềm điển hình.
- Nếu được một số ích lợi và tác hại của động vật ngành Thân mềm trong thực tiễn.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <u>NV1</u> - GV sử dụng kĩ thuật “khăn trải bàn”, yêu cầu HS đọc SGK mục II.3, quan sát hình 22.4 SGK và trả lời câu hỏi:  Con ốc sên Con mực Con sò Hình 22.4. Một số đại diện của ngành Thân mềm + Mô tả những đặc điểm hình thái của ba	II. Sự đa dạng động vật không xương sống 3. Ngành thân mềm - Đặc điểm nhận biết: Cơ thể mềm, không phân đốt. Đa số bên ngoài vỏ cứng. - Ví dụ: con sò, con trai, con ốc, con mực, con bạch tuộc, con hàu... - Ngành thân mềm có số loài lớn, đa dạng về hình dạng, kích thước và môi trường sống.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
loài động vật có trong hình 22.4 SGK. + <i>Nêu những đặc điểm giúp em nhận biết động vật ngành Thân mềm,</i> + <i>Xem video/ quan sát tranh ảnh, mẫu vật và lập bảng về những đặc điểm hình thái của đại diện quan sát được.</i> <u>NV2</u> - GV sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn, yêu cầu HS hoạt động nhóm 3 - 4 HS, thảo luận để trả lời câu hỏi: + <i>Hãy gọi tên các động vật trong hình 22.5 SGK và nêu vai trò của các động vật đó.</i> + <i>Hãy kể tên một số động vật thân mềm có ở địa phương em. Nêu vai trò của các loài đó trong thực tiễn.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - NV1: HS thực hiện nhiệm vụ theo từng cặp đôi, viết kết quả ra giấy. - NV2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, sau đó thảo luận nhóm để rút ra kết quả, viết vào giấy A3 hoặc A4. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện các nhóm đọc điểm số và đánh giá nhóm bạn. - HS khác đứng dậy nhận xét, bổ sung ý kiến cho câu trả lời của bạn. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV tổng hợp một số kiến thức về đặc điểm nhận biết động vật ngành Thân mềm.	- Vai trò: Làm thức ăn cho con người, động vật; lọc sạch nước bẩn... - Tác hại: Phá hoại cây trồng (như ốc sên).

Hoạt động 5: Tìm hiểu ngành chân khớp

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được các nhóm động vật ngành Chân khớp dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật ngâm) của chúng. Gọi được tên một số động vật ngành chân khớp điển hình.

- Nêu được một số ích lợi và tác hại của động vật ngành Chân khớp trong thực tiễn.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1 - Sử dụng kĩ thuật “think - pair - share”, GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó thảo luận cặp đôi, đọc mục II.4 SGK và trả lời các câu hỏi: + <i>Hãy gọi tên các động vật trong hình 22.6 SGK, mô tả đặc điểm hình thái của chúng. Nêu lợi ích và tác hại của các động vật đó.</i> + <i>Nêu những đặc điểm giúp em nhận biết được các động vật thuộc ngành Chân khớp</i> + <i>Nêu vai trò và tác hại của động vật ngành Chân khớp.</i> NV2 - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 3 – 4 HS thực hiện các nhiệm vụ sau: + <i>Gọi tên các động vật trong hình 22.7 SGK. Nêu vai trò và tác hại của các động vật đó.</i> + <i>Quan sát mẫu vật thật hoặc lọ ngâm mẫu vật, mẫu khô, mô hình,... và mô tả hình thái ngoài của đại diện thuộc ngành Chân khớp mà em quan sát được.</i> + <i>Hãy lấy ví dụ động vật chân khớp có ở địa phương em và nêu lợi ích hoặc tác hại của chúng đối với con người.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành	II. Sự đa dạng động vật không xương sống 4. Ngành chân khớp - Đặc điểm nhận biết: Có bộ xương ngoài bằng chất kitin, các chân phân đốt, có khớp động. - Chân khớp là ngành đa dạng nhất về số lượng loài. - Vai trò ngành chân khớp: + <i>Làm thức ăn cho con người (tôm, cua...)</i> + <i>Thụ phấn cho cây trồng (ong mật...)</i> - Tác hại ngành chân khớp: + <i>Làm hại cây trồng (châu chấu, cào cào...)</i> + <i>Lây truyền các nguy hiểm (ruồi, muỗi,...)</i>

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Luyện tập kiến thức các nội dung được học trong bài

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Đặc điểm nhận biết “có cơ thể mềm,, không phân đốt, đa số các loài có lớp vỏ cứng bên ngoài bảo vệ cơ thể” là của ngành động vật nào sau đây?

A. giun tròn B. Ruột khoang C. Chân khớp D. Thân mềm

Câu 2: Đặc điểm nhận biết “có bộ xương ngoài bằng chất kitin, các chân phân đốt, có khớp động” là ngành của động vật nào sau đây?

A. Chân khớp B. Ruột khoang C. Thân mềm D. Giun tròn

Câu 3: San hô là động vật không xương sống thuộc ngành nào sau đây?

A. giun tròn B. Ruột khoang C. Chân khớp D. Thân mềm

- HS trả lời câu hỏi, đưa ra đáp án: **1D – 2A - 3B**

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, chốt lại kiến thức bài học.

Ngày dạy: .../.../...

**TIẾT 116 + 118 + 120 + 122 + 124 - BÀI 23.
ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG**

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống
- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống, gọi tên được một số động vật có xương sống điển hình.
- Nêu được một số lợi ích và tác hại của động vật có xương sống trong đời sống.
- Quan sát (hoặc chụp ảnh) được một số động vật có xương sống ngoài thiên nhiên và gọi tên được một số con vật điển hình.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.
 - + Đề xuất vấn đề, đặt câu hỏi cho vấn đề
 - + Lập kế hoạch thực hiện
 - + Thực hiện kế hoạch
 - + Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- Hình ảnh động vật có xương sống
- Hình ảnh các lớp động vật có xương sống
- Hình ảnh một số loài cá, lưỡng cư
- Hình ảnh động vật bò sát
- Giáo án, sgk, máy chiếu...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Xác định nhiệm vụ học tập là tìm hiểu về đa dạng động vật có xương sống.

b) Nội dung: GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS nhớ và viết lại tên các động vật có xương sống tại địa phương, sau đó nêu sự đa dạng của các động vật đó (hình thái, kích thước, môi trường sống...).

- HS viết câu trả lời ra giấy, GV yêu cầu các HS lần lượt gọi tên động vật có xương sống và nêu sự đa dạng của các động vật đó:

+ *Tên các loài động vật: chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cá, rắn, ếch, nhái...*

+ *Nhận xét: các loài động vật đa dạng về hình dạng, kích thước, số lượng loài,...*

- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học mới: *Động vật có xương sống có đặc điểm như thế nào? Chúng được phân loại như thế nào? Chúng đa dạng như thế nào? Vai trò và tác hại của động vật có xương sống trong thực tiễn như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu ở trong bài học hôm nay.*

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các lớp cá

a) Mục tiêu:

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Cá. Phân biệt được lớp Cá sụn và lớp Cá xương.

- Trình bày được sự đa dạng của các lớp Cá.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc các lớp Cá. Lấy được ví dụ minh họa.

- Quan sát mẫu vật và vẽ được hình thái ngoài của đại diện cá quan sát được.

b) Nội dung: GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1 - GV yêu cầu HS đọc mục II.1 SGK trả lời các câu hỏi: + <i>Nêu các đặc điểm nhận biết lớp Cá. Phân biệt lớp Cá sụn và lớp Cá xương.</i> + <i>Nêu sự đa dạng của động vật thuộc lớp Cá</i> - GV yêu cầu các nhóm quan sát và vẽ hình	II. Sự đa dạng động vật có xương sống 1. Các lớp cá - Đặc điểm nhận biết động vật lớp cá: sống ở dưới nước, di chuyển nhờ vây và hô hấp bằng mang, đẻ trứng. - Cá có số lượng loài lớn, chiếm gần một nửa số lượng loài của

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
mẫu vật. Mỗi HS vẽ hình một đại diện cá quan sát được. NV2 - GV yêu cầu HS đọc tài liệu, thảo luận theo cặp thực hiện nhiệm vụ: + <i>Trình bày vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp cá. Lấy ví dụ minh họa.</i> + <i>Hãy nêu một số loài cá có giá trị kinh tế ở địa phương em. Nêu các biện pháp bảo tồn và gây nuôi các loài cá đó.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hoạt động cặp đôi, đọc thông tin sgk, thảo luận tìm ra câu trả lời. - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. - Các HS khác nhận xét, đặt câu hỏi, bổ sung câu trả lời. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, kết luận, chuẩn kiến thức.	động vật có xương sống. - Vai trò của cá: nguồn thực phẩm dinh dưỡng, da cá dùng đóng giày, làm túi, làm cảnh, ăn sâu bọ... - Tác hại của cá: một số loài cá chứa độc gây nguy hiểm cho con người.

Hoạt động 2: Tìm hiểu lớp Lưỡng cư

a) Mục tiêu:

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Lưỡng cư. Giải thích được thuật ngữ “lưỡng cư”.
- Trình bày được sự đa dạng của lớp Lưỡng cư.
- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Lưỡng cư. Lấy được ví dụ minh họa.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
-----------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ NV1 - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp trả lời các câu hỏi sau : + <i>Giải thích thuật ngữ “lưỡng cư”. Nêu đặc điểm nhận biết của động vật lớp Lưỡng cư</i> + <i>Quan sát hình 23.5 SGK, nêu đặc điểm giống và khác nhau của các động vật trong hình.</i> + <i>Nêu sự đa dạng của động vật lưỡng cư.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ NV2 - GV yêu cầu HS đọc mục II.2 SGK và nêu vai trò của động vật lưỡng cư. Lấy ví dụ minh họa động vật lưỡng cư tương ứng với mỗi vai trò đó. - GV yêu cầu HS thảo luận thêm để trả lời câu hỏi: <i>Hãy kể tên những động vật lưỡng cư có giá trị kinh tế ở địa phương em và giải thích vì sao cần bảo vệ và gây nuôi những loài lưỡng cư có giá trị kinh tế.</i> Bước 3: Báo cáo, thảo luận - HS làm việc cá nhân, sau đó làm việc 4 người. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV đánh giá, nhận xét và chuyển sang nội dung mới.	II. Sự đa dạng động vật có xương sống 2. Lớp lưỡng cư - Đặc điểm lớp lưỡng cư: Sống vừa ở nước vừa ở cạn, có da trần, da luôn ẩm ướt, dễ thấm nước, hô hấp bằng da và phổi... - Lớp lưỡng cư đa dạng về hình dạng, kích thước và số lượng loài. - Vai trò: là nguồn thực phẩm, tiêu diệt sâu bọ... - Tác hại: một số loài có độc, gây nguy hiểm cho con người.
--	---

Hoạt động 3: Tìm hiểu lớp bò sát

a) Mục tiêu:

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Bò sát.
- Trình bày được sự đa dạng của lớp Bò sát.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Bò sát. Lấy được ví dụ minh họa

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp trả lời các câu hỏi sau: + <i>Nêu đặc điểm nhận biết của động vật lớp Bò sát. Hãy kể tên một số động vật bò sát mà em biết.</i> + <i>Quan sát hình 23.7 SGK, nêu tên và một số đặc điểm nhận biết của các động vật trong hình.</i> + <i>Nêu sự đa dạng của động vật bò sát.</i> - GV yêu cầu HS đọc SGK và nêu vai trò của động vật lớp Bò sát. Lấy ví dụ minh họa động vật bò sát tương ứng với mỗi vai trò đó. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV kết luận kiến thức về lớp bò sát	II. Sự đa dạng động vật có xương sống 3. Lớp bò sát - Đặc điểm nhận biết các động vật thuộc lớp Bò sát: da khô, phủ vảy sừng, hô hấp bằng phổi, đẻ trứng. - Bò sát đa dạng về hình dạng, kích thước và số lượng loài. - Vai trò: Có giá trị thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu..., (thăn lăn, rắn..) tiêu diệt sâu bọ có ích cho nông nghiệp. - Tác hại: một số loài rắn độc gây nguy hiểm cho con người.

Hoạt động 4: Tìm hiểu lớp chim

a) Mục tiêu:

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Chim.

- Trình bày được sự đa dạng của lớp Chim. Sưu tầm tranh ảnh về động vật thuộc lớp Chim.

- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Chim. Lấy được ví dụ minh họa.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp trả lời các câu hỏi sau: + <i>Nêu đặc điểm nhận biết của động vật thuộc lớp Chim. Hãy kể tên một số loài chim mà em biết.</i> + <i>Quan sát hình 23.8 SGK, nêu một số đặc điểm nhận biết của các động vật trong hình.</i> + <i>Quan sát video về các loài chim và nêu sự đa dạng của động vật lớp Chim.</i> - GV yêu cầu HS đọc SGK và nêu vai trò của động vật lớp Chim. Lấy ví dụ minh họa động vật lớp chim tương ứng với mỗi vai trò đó. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV kết luận kiến thức về lớp chim	II. Sự đa dạng động vật có xương sống 4. Lớp chim - Đặc điểm nhận biết: có lông vũ bao phủ cơ thể, đi bằng hai chân, chi trước biến đổi thành cánh, đẻ trứng, đa số có khả năng bay lượn. - Chim đa dạng về hình dạng, kích thước và số lượng loài. - Vai trò: thụ phấn cho hoa, phát tán hạt, nguồn thực phẩm bổ dưỡng. - Tác hại: phá hoại mùa màng, là tác nhân truyền bệnh.

Hoạt động 5: Tìm hiểu lớp thú

a) Mục tiêu:

- Nêu được các đặc điểm nhận biết động vật thuộc các lớp Thú.
- Trình bày được sự đa dạng của lớp Thú.
- Nêu được vai trò và tác hại của động vật thuộc lớp Thú. Lấy được ví dụ minh họa.

- Sưu tầm tranh ảnh các loài thú quý hiếm và viết được khẩu hiệu để tuyên truyền để bảo vệ chúng.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, sau đó hoạt động theo cặp, trả lời câu hỏi: + <i>Nêu đặc điểm nhận biết của động vật thuộc lớp thú. Hãy kể tên một số loài thú ở địa phương em?</i> + <i>Đọc thông tin mục II.5, kết hợp quan sát hình 23.10, 23.11sgk và xem video về các loài thú, nêu sự đa dạng của động vật lớp thú?</i> - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm, đọc thông tin về vai trò của thú và lập bảng về vai trò của thú, nêu các ví dụ minh họa các loài thú với các vai trò tương ứng. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi. - GV quan sát, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện một số HS trình bày kết quả làm việc trước lớp. HS khác nhận xét. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, đánh giá, kết luận.	II. Sự đa dạng động vật có xương sống 5. Lớp thú - Đặc điểm nhận biết: có lông mao phủ khắp cơ thể, có răng, đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ. - Lớp thú rất đa dạng về số lượng loài và môi trường sinh sống. - Vai trò: dùng làm thực phẩm, cung cấp sức kéo, làm cảnh, làm vật thí nghiệm... - Tác hại: truyền bệnh cho con người như chuột, dơi...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Ôn tập kiến thức về các lớp động vật có xương sống

b) Nội dung: GV giao bài tập, HS vận dụng kiến thức trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS lập nhóm 3 – 4 HS, lập bảng về các lớp động vật có xương sống như gợi ý sau:

Lớp động vật có xương sống	Đặc điểm nhận biết	Ví dụ minh họa	Vai trò	Tác hại
Các lớp cá				
Lớp lưỡng cư				
Lớp bò sát				
Lớp chim				
Lớp thú				

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành bảng, trình bày trước lớp cho GV và các bạn khác cùng nghe, đóng góp ý kiến.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, GV tuyên dương tinh thần học tập của HS.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học về các động vật có xương sống

b) Nội dung: GV nêu nhiệm vụ về nhà của HS

c) Sản phẩm: HS nắm được yêu cầu

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS về nhà làm bộ sưu tập tranh ảnh về các loài thú quý hiếm.

- HS nắm rõ nhiệm vụ, về nhà hoàn thành, báo cáo kết quả GV vào tiết học sau.

- GV chốt lại kiến thức bài học.

Ngày dạy: .../.../....

TIẾT 126 + 128 + 130 - BÀI 24. ĐA DẠNG SINH HỌC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn

- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:

+ Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.

+ So sánh, phân loại, lựa chọn được các sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên theo các tiêu chí khác nhau.

+ Nhận ra, giải thích được vấn đề thực tiễn dựa trên kiến thức và kỹ năng về KHTN

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- Hình ảnh một số loài môi trường sống của sinh vật
- Hình ảnh một số vai trò của đa dạng sinh học
- Hình ảnh một số loài động, thực vật quý hiếm
- Giáo án, sgk, máy chiếu...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu: Khai thác hiểu biết của HS về các loài sinh vật và môi trường sống của chúng.

b) Nội dung: GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS kể tên các loài sinh vật mà em biết, sắp xếp chúng vào các giới phù hợp và nhận xét sự đa dạng các loài và môi trường sống của chúng.
- HS làm việc theo cặp, sau đó các nhóm theo dõi bài và chấm chéo cho nhau, đại diện một số cặp báo cáo, các nhóm khác bổ sung.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm đa dạng sinh học

a) Mục tiêu:

- Nếu được khái niệm đa dạng sinh học.
- Trình bày được mức độ đa dạng sinh học ở một số khu vực khác nhau.

b) Nội dung: GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS quan sát hình 24.1 SGK, thảo luận cặp đôi và trả lời các câu hỏi:	I. Đa dạng sinh học là gì? - Đa dạng sinh học là thể hiện sự đa dạng về số lượng loài, số lượng cá thể của mỗi loài và đa dạng về môi trường sinh sống

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
 Hoang mạc  Rừng nhiệt đới  Đại dương  Bắc Cực + Nhận xét sự đa dạng sinh học ở mỗi khu vực. Giải thích tại sao có khu vực đa dạng sinh học cao nhưng có khu vực lại có đa dạng sinh học thấp. + Lấy thêm các ví dụ về các khu vực khác có sinh vật sinh sống và nêu mức độ đa dạng sinh học ở các khu vực đó. + Phát biểu khái niệm đa dạng sinh học. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS hoạt động cặp đôi, đọc thông tin sgk, thảo luận tìm ra câu trả lời. - GV quan sát, hướng dẫn HS khi cần Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện HS trả lời, các nhóm khác góp ý, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét, kết luận khái niệm đa dạng sinh học.	của sinh vật. - Mỗi khu vực có sự đa dạng sinh học khác nhau, có khu vực đa dạng sinh học cao nhưng cũng có khu vực đa dạng sinh học thấp. - Ví dụ: + Hoang mạc: Đa dạng thấp + Rừng nhiệt đới: Đa dạng cao + Đại dương: Đa dạng cao + Bắc cực: Đa dạng thấp...

Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò đa dạng sinh học

a) Mục tiêu: Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin tìm hiểu , trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV cho HS làm việc nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn: GV yêu cầu HS hoạt động nhóm 4-6 người, quan sát hình 24.2sgk, thảo luận về vai trò đa dạng sinh học, trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK. Hãy lấy ví dụ chứng minh vai trò của đa dạng sinh học sau đây: + <i>Cung cấp nhiên liệu, gỗ; dược liệu; thực phẩm.</i> + <i>Tham quan du lịch sinh thái.</i> + <i>Nơi học tập, nghiên cứu sinh vật.</i> Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS làm việc cá nhân, sau đó làm việc 4 người. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện các nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV đánh giá, nhận xét và kết luận.	II. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn - Điều hòa khí hậu - Phân hủy chất thải - Làm chỗ ở cho các loài sinh vật khác. - Bảo vệ tài nguyên đất, nước - Cung cấp lương thực, thực phẩm, giống cây trồng, nguồn dược liệu, nguyên liệu...

Hoạt động 3: Giải thích vì sao cần bảo tồn đa dạng sinh học?

a) Mục tiêu: Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học và đề xuất được một số biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS đọc thông tin tìm hiểu, trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 4 – 6 HS, thảo luận và trả lời các câu hỏi: + <i>Quan sát hình 22.3 SGK và nêu các nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học. Nêu ví dụ về nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học ở địa phương em.</i>	III. Vì sao cần bảo tồn đa dạng sinh học? - Đa dạng sinh học có vai trò rất quan trọng, tuy nhiên nó đang bị suy giảm mạnh - Đa dạng sinh học làm ảnh hưởng đến môi trường sống của con người

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
+ Giải thích vì sao cần bảo tồn đa dạng sinh học. Lấy ví dụ về một số biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học. + Hãy kể tên một số khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh học hoặc vườn quốc gia ở Việt Nam. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Thảo luận nhóm và đưa ra kiến thức chung của nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận - Đại diện hai nhóm báo cáo kết quả và các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV kết luận, chuẩn kiến thức.	và các loài sinh vật, ảnh hưởng nguồn lương thực, thực phẩm, nhiên liệu, dược liệu...=> Cần được bảo tồn. - Biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học: + Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ, vườn quốc gia... + Ban hành chính sách ngăn cấm phá rừng, săn bắt động vật quý hiếm. + Tuyên truyền nâng cao ý thức người dân để bảo tồn đa dạng sinh học.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Tìm hiểu về các loài đang bị suy giảm về số lượng. Nêu được nguyên nhân và biện pháp bảo tồn các loài đó.

b) Nội dung: GV giao nhiệm vụ, HS hoàn thành

c) Sản phẩm: Kết quả thực hiện của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS lập nhóm 3 – 4 HS cùng tìm kiếm thông tin và hoàn thành bảng

<i>Tên các loài sinh vật đang bị suy giảm mạnh</i>	<i>Nguyên nhân suy giảm số lượng</i>	<i>Biện pháp bảo tồn</i>

- Các nhóm tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành bảng, trình bày trước lớp cho GV và các bạn khác cùng nghe, đóng góp ý kiến.

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện của HS, GV tuyên dương tinh thần tìm hiểu, khám phá của HS.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Tìm hiểu kiến thức công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương

b) Nội dung: GV nêu nhiệm vụ về nhà của HS

c) Sản phẩm: HS nắm được yêu cầu

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu các công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương mình sinh sống.
 - GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu các hoạt động hưởng ứng Ngày quốc tế đa dạng sinh học (22/5)
 - HS nắm rõ nhiệm vụ, về nhà hoàn thành, báo cáo kết quả GV vào tiết học sau.
 - GV chốt lại kiến thức bài học.
-

Ngày dạy: .../.../...

TIẾT 132 + 134 + 136 - BÀI 25. TÌM HIỂU SINH VẬT NGOÀI THIÊN NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.
- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ: cây bóng mát, điều hoà khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật,...)
- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.
- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.
- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).
- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- **Năng lực KHTN:** Hình thành, phát triển biểu hiện của các năng lực:
 - + Nhận biết và nêu được tên các sự vật, hiện tượng, khái niệm, quy luật, quá trình tự nhiên.
 - + Lập kế hoạch thực hiện
 - + Thực hiện kế hoạch
 - + Viết, trình bày báo cáo và thảo luận.

3. Phẩm chất: Hình thành và phát triển phẩm chất yêu nước, trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- Kính lúp, máy ảnh, ống nhòm, găng tay bảo hộ, sổ ghi chép, kéo cắt cây, panh, vợt bắt sâu bọ, vợt vớt động vật thủy sinh, hộp nuôi sâu bọ, bể kính hoặc hộp chứa mẫu sống.

- Phiếu nhiệm vụ

- Phiếu quan sát động vật, thực vật...

- Giáo án, sgk, máy chiếu...

2 - HS : Sgk, vở ghi chép.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định các dụng cụ cần thiết

a) **Mục tiêu:** Giúp HS xác định được những dụng cụ cần chuẩn bị và các nhiệm vụ trong bài thực hành.

b) **Nội dung:** GV yêu cầu HS kiểm tra dụng cụ học tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả kiểm tra của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS: giấy bút, găng tay, máy ảnh hoặc điện thoại.

- GV giới thiệu cho HS các dụng cụ cần sử dụng và cách sử dụng dụng cụ đó

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi về an toàn trong quá trình thực hành.

Hoạt động 2: Thực hành quan sát và thu thập động vật, thực vật.

a) **Mục tiêu:** Hướng dẫn và tổ chức HS thực hành thu thập, quan sát mẫu vật ngoài thiên nhiên.

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn quá trình thực hành

c) **Sản phẩm:** Kết quả thực hành của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV tổ chức đưa HS đến nơi thực hành. GV chia nhóm và hướng dẫn HS thực hành. + <i>Đối với thực vật, HS quan sát, chụp ảnh.</i> <i>Những thực vật nào nhỏ có thể sử dụng kính lúp để quan sát.</i> + <i>Đối với động vật trên cạn, HS quan sát trực tiếp hoặc chụp ảnh. Một như sâu bọ, bướm,... HS cần thu mẫu để quan sát.</i> + <i>Đối với động vật ở nước, HS cần thu mẫu rồi chụp ảnh, quan sát.</i> - GV lưu ý HS khi thu và mẫu quan sát xong cần	II. Thực hành quan sát và thu thập động vật, thực vật HS thực hiện các bước thực hành theo sự hướng dẫn của GV.

thả trở về môi trường.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS quan sát và thực hành
- GV nhắc nhở HS chú ý đến sự an toàn khi thực hành.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận, kết luận

- Sau khi thực hành, nhắc HS thu dọn dụng cụ, làm sạch sẽ khu vực thực hành trước khi rời khỏi.

Hoạt động 2: Viết báo cáo thực hành

a) Mục tiêu: HS viết được báo cáo quá trình tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.

b) Nội dung: GV hướng dẫn HS viết báo cáo thực hành

c) Sản phẩm: Báo cáo của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS viết báo cáo thực hành theo nhóm. Báo cáo thực hành theo gợi ý trong SGK.
- Các nhóm trình bày báo cáo của nhóm mình
- Các nhóm khác nhận xét, bổ sung và đánh giá lẫn nhau.

**TIẾT 139 + 140: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2
(THỰC HIỆN THEO ĐỀ CHUNG CỦA 3 MÔN)**